



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
TRÀ NÓC - Ô MÔN

## THÔNG TIN LIÊN HỆ



Địa chỉ: Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường  
Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ



SĐT: (0292) 3843 392



Website: [tranoc-omonwaco.com.vn](http://tranoc-omonwaco.com.vn)

TRA NOC – O MON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

# 2021 BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



# MỤC LỤC

07 THÔNG TIN CHUNG

23 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

43 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 53

QUẢN TRỊ CÔNG TY 59

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 73





# 01 THÔNG TIN CHUNG

|   |    |
|---|----|
| <u>Thông tin khái quát</u>                                    | 07 |
| <u>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</u>                       | 12 |
| <u>Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</u> | 13 |
| <u>Định hướng phát triển</u>                                  | 14 |
| <u>Các rủi ro</u>   | 17 |



## THÔNG TIN KHÁT QUÁT



### CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC – Ô MÔN

|                                      |   |               |   |
|--------------------------------------|---|---------------|---|
| Tên Tiếng Anh                        | TRA NOC – O MON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY  | Địa chỉ       | Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ |
| Tên viết tắt                         | TRANOC – OMONWACO   | Số điện thoại | (0292) 3843 392   |
| Mã cổ phiếu                          | TOW   | Số fax        | (0292) 3744 126   |
| Vốn điều lệ                          | 79.781.500.000 đồng   | Website       | tranoc-omonwaco.com.vn  |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu vào ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 05/5/2021. |               |   |



# THÔNG TIN KHÁT QUÁT (Tiếp theo)

## Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn chính thức hoạt động ngày 01/8/2017 theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, với vốn điều lệ 53.188.000.000 đồng.



Công ty chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo quyết định số 832/QĐ-SGDHN ký ngày 28/12/2018. Phiên giao dịch đầu tiên của cổ phiếu TOW vào ngày 25/01/2019. Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được cấp Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 có hiệu lực từ ngày 12/02/2019.



Công ty tăng vốn điều lệ của công ty lên 79.781.500.000 đồng thông qua hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu. Công ty thay đổi GCNĐKDN lần 02 vào ngày 05/5/2021.



Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn đã thực hiện đăng ký chứng khoán lần đầu và được cấp mã chứng khoán là TOW theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 06/2018/GCNCP-VSD, do Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp ngày 31/01/2018.



Công ty nâng cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng bằng việc cho ra mắt nhiều phương tiện thanh toán hóa đơn tiền nước mà không cần dùng tiền mặt như qua hệ thống VNPT Pay, Ngân hàng Vietinbank, Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Agribank và hệ thống Payoo, VNPAY...



## THÔNG TIN KHÁT QUÁT (Tiếp theo)

### Các giải thưởng tiêu biểu

#### Năm 2020

- Công ty vinh dự nhận Cờ Thi đua của UBND thành phố Cần Thơ và Cờ Thi đua của Chính phủ.

#### Năm 2021

- Tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật thành phố Cần Thơ lần thứ 11, năm 2020 - 2021, đạt giải nhì đối với giải pháp ứng dụng Mapinfo trong quản lý cấp nước và giải khuyến khích.
- 03 tập thể đạt Lao động tiên tiến, được Hội đồng Thi đua khen thưởng cấp trên công nhận 05 tập thể Lao động xuất sắc.
- 04 tập thể đạt giấy khen Công ty, được Hội đồng Thi đua khen thưởng cấp trên công nhận 04 tập thể đạt Bằng khen UBND thành phố.



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh

| STT | Ngành nghề  | Mã ngành     |
|-----|---|--------------|
| 1   | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Chi tiết: sản xuất nước sinh hoạt, kinh doanh nước sinh hoạt                               | 3600 (chính) |
| 2   | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí<br>Chi tiết: sản xuất nước sinh hoạt, kinh doanh nước sinh hoạt | 4322         |

### Địa bàn kinh doanh

Hiện nay, Công ty đang cung cấp nước trên các địa bàn:

- TRANOC-OMONWACO trực tiếp quản lý địa bàn cấp nước tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II, các phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc quận Bình Thủy, phường Phước Thới và phường Trường Lạc thuộc quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- Đối với Chi nhánh Cấp nước Ô Môn, hoạt động kinh doanh, khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- Trạm Cấp nước Thới Lai hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước cho huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.
- Trạm Cấp nước Cờ Đỏ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.



Thành phố Cần Thơ



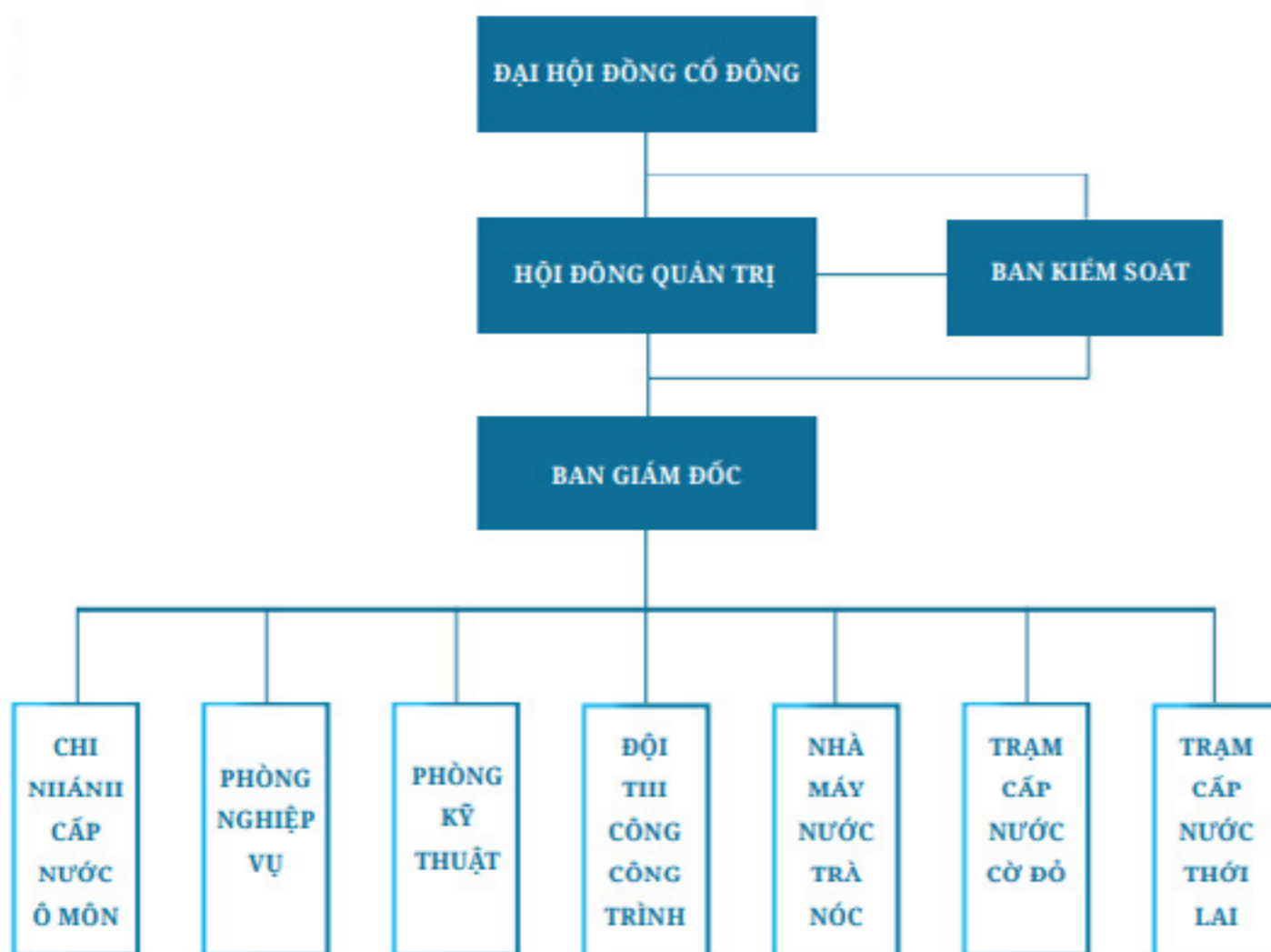
## MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

### Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát

Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Giám đốc

### Cơ cấu bộ máy quản lý



**Công ty con, công ty liên kết:** Không có

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



### Các mục tiêu chủ yếu

- Dựa trên tình hình phát triển chung của ngành nước, Công ty đặt ra mục tiêu kế hoạch mới nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh mà Hội đồng quản trị giao. Để đạt được những chỉ tiêu đã đề ra, Công ty luôn chăm sóc và duy trì khách hàng cũ, tìm kiếm, mở rộng khách hàng mới, đưa sản phẩm đến gần hơn với khách hàng tiềm năng. Theo đó, Công ty luôn không ngừng tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước, giữ vững sự ổn định trong sản xuất, đảm bảo chất lượng theo đúng quy chuẩn của Bộ Y tế.
- Không ngừng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát triển bền vững và tối đa hóa lợi nhuận của cổ đông, nâng cao giá trị thương hiệu Công ty... Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, kỹ thuật cao để giúp Công ty ngày càng phát triển,
- Bên cạnh việc tập trung phát triển hoạt động kinh doanh sản xuất, Công ty cũng đẩy mạnh hạn chế tình trạng thất thoát nước theo yêu cầu của Chính phủ đặt ra hàng năm. Định kỳ, Công ty tiến hành rà soát và kiểm tra các đường dẫn ống nước để có những biện pháp kịp thời xử lý khi sự cố xảy ra.



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN (Tiếp theo)

## TRANOC – OMONWACO

### Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Theo xu hướng tình trạng đô thị hóa nhanh chóng, công nghệ kỹ thuật tiến bộ hơn khiến cho nhu cầu khách hàng ngày càng cao. Điều đó đòi hỏi Công ty phải không ngừng thay đổi, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng phục vụ, đem lại sự hài lòng cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm của công ty.

- **Về hoạt động sản xuất kinh doanh**

Công ty luôn đặt tiêu chí chăm sóc khách hàng lên hàng đầu, niềm tin của khách hàng là yếu tố chủ chốt giúp công ty đứng vững trên thị trường. Để đáp ứng được điều đó, Công ty luôn bám sát theo nhu cầu của khách hàng, không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm bằng các trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt. Bên cạnh đó, Công ty thấu hiểu được nhu cầu thanh toán của khách hàng ở thời đại 4.0 như hiện nay, theo đó ứng dụng những công nghệ mới để giải quyết nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt, mang đến cho khách hàng sự nhanh chóng và tiện lợi. Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên kiểm tra, vệ sinh và tu bổ sửa chữa hệ thống các thiết bị, máy móc nhằm đảm bảo chất lượng và khối lượng nước đủ tiêu chuẩn đáp ứng cho nhu cầu sử dụng của khách hàng, tạo niềm tin để khách hàng gắn bó lâu dài với Công ty. Ngoài ra, Công ty luôn nỗ lực trong việc phối hợp với các đơn vị quản lý trên địa bàn để thực hiện công tác xã tuyến định kỳ nhằm cung cấp chất lượng tốt nhất cho khách hàng.

- **Về lao động**

Công ty luôn tích cực tuyển dụng, tìm kiếm nhân viên có năng lực, chất lượng chuyên môn tốt, kỹ sư chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty, từng bước xây dựng phát triển Công ty và hướng đến việc xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện để cải thiện đời sống, môi trường làm việc và thu nhập cho người lao động. Công nhân viên của Công ty sẽ được tham gia vào các khóa huấn luyện để nâng cao kỹ năng chuyên môn cũng như là kỹ năng phát triển bản thân và tham gia đánh giá hiệu quả lao động nhằm cải thiện chất lượng lao động, cũng như có chế độ đào tạo phù hợp. Bên cạnh các khoản lương, thưởng, Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn. Người lao động được trang bị đồ bảo hộ lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Những dịp lễ đặc biệt như Tết Nguyên đán, Tết Trung thu, ngày lễ 1/6, ... Công ty sẽ gửi tặng quà cho con của Cán bộ lao động và tổ chức các chuyến tham quan du lịch. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty không chỉ tạo điều kiện tốt để người lao động có việc làm mà còn chăm lo về tinh thần của người lao động.

### Các mục tiêu phát triển bền vững

Với mục tiêu hoạt động là phát triển bền vững, Công ty luôn gắn liền tinh thần trách nhiệm với môi trường, xã hội, quan tâm đến lợi ích cộng đồng. TRANOC-OMONWACO luôn ý thức được vai trò và nghĩa vụ của Công ty. Sau đây là các mục tiêu cụ thể của công ty đối với môi trường và xã hội:

- Để có thể xây dựng niềm tin và duy trì sự gắn bó lâu dài của khách hàng, Công ty đã thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ. Đối với TOW, việc duy trì bảo vệ và tái tạo môi trường luôn là ưu tiên hàng đầu. Theo đó, Công ty lấy công tác phòng chống ô nhiễm môi trường làm phương châm hành động. Nhằm đạt được hiệu quả lao động tốt nhất, Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường lao động an toàn và hiệu quả, quan tâm đến những nguyện vọng, ý kiến đóng góp của người lao động. Người lao động luôn được chăm sóc sức khỏe định kỳ, tham gia các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao, nhằm kết nối và nâng cao tinh thần của đội ngũ cán bộ lao động. Trong quá trình hoạt động, Công ty tích cực tham gia vào đóng góp cho xã hội và cộng đồng. Tại địa phương, Công ty thường xuyên tổ chức các buổi tặng quà cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ khắc phục thiên tai lũ lụt, bệnh dịch cây trồng... Đồng thời, Công ty cũng lắp đặt đồng hồ nước miễn phí cho hộ nghèo, giảm 50% chi phí đầu nối cho hộ cận nghèo và các gia đình trong chính sách hỗ trợ. Đội ngũ lao động của Công ty luôn được tuyên truyền về ý thức cống hiến cho xã hội như: đóng góp quỹ tám lòng vàng, hiến máu nhân đạo ... nhằm góp phần xây dựng cộng đồng ngày càng phát triển và tốt đẹp hơn. Công ty luôn phối hợp tốt với Phòng an ninh kinh tế - Công an TP. Cần Thơ để giữ gìn an ninh trật tự xã hội, xây dựng Công ty “Không tội phạm, không ma túy, không mại dâm”, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập thể Công ty cam kết chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật nhà nước.

## CÁC RỦI RO



### Rủi ro kinh tế

Trong năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại Việt Nam với hai đợt bùng phát vào thời điểm Tết Nguyên đán Tân Sửu và cuối tháng 4/2021, ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình kinh tế - xã hội cả nước. Cụ thể, theo Tổng Cục thống kê tính toán, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2021 tăng 2,58% so với năm 2020, trong đó, riêng thành phố Cần Thơ đóng góp khoảng 1,47% GDP cả nước. Theo báo cáo của Cục Thống kê thành phố Cần Thơ cho biết, tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Cần Thơ (GRDP) năm 2021 giảm 2,79% so với năm 2020. Điều này cho thấy sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Thành ủy, Ủy ban nhân dân và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, người dân và cộng đồng doanh nghiệp để tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế”. Đặc biệt, phân khúc khách hàng của Công ty Cổ phần cấp nước Trà Nóc – Ô Môn phần lớn là các khách hàng tại khu công nghiệp lân cận, nên bị ảnh hưởng nhất định. Tuy nhiên, Công ty sẽ nhanh chóng phục hồi khi xã hội dần hoạt động bình thường trở lại.



### Rủi ro lãi suất

Công ty có những khoản vay và đầu tư tài chính tại ngân hàng nên biến động lãi suất là yếu tố Công ty luôn quan tâm. Khi lãi suất biến động có thể ảnh hưởng đến các khoản tiền trả lãi vay, gây ảnh hưởng đến nguồn tài chính của Công ty. Do đó, Công ty luôn theo dõi và quan sát biến động lãi suất trên thị trường, từ đó có những giải pháp nhằm duy trì mức lãi suất phù hợp cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

### Rủi ro pháp luật

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên Công ty chịu sự tác động của các bộ luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và các văn bản pháp lý liên quan. Ngoài ra, với đặc thù của công ty hoạt động trong ngành cấp nước, những thay đổi về Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý, những thay đổi về các bộ luật để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Ngày 01/01/2022, Luật Bảo vệ Môi trường 2020 sẽ chính thức có hiệu lực. Công ty phải tìm hiểu và nắm rõ để đảm bảo các hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định của pháp luật.





## CÁC RỦI RO (Tiếp theo)

### RỦI RO ĐẶC THÙ

#### Rủi ro thất thoát nước

Tại Việt Nam, tỷ lệ thất thoát nước sạch vẫn khá cao. Trong năm 2019, bình quân 28-29%, cao hơn nhiều so với các nước tiên tiến và kể cả một số nước khác trong khu vực. Tuy nhiên, đến năm 2020, tỷ lệ thất thoát nước sạch giảm còn 18-19%. Thất thoát nước tại các đơn vị cấp nước thường do kỹ thuật như rò rỉ trên mạng lưới tuyến ống cấp nước, thi công không đúng kỹ thuật, vỡ ống do đào đường, ăn cắp nước... Trên thực tế, tỷ lệ thất thoát nước phần lớn là do rò rỉ trên đường ống vì đường ống cấp nước được chôn ngầm dưới nền đất nên công tác tìm kiếm rò rỉ rất khó khăn. Nhận thức được vấn đề này, Công ty luôn tìm nhiều giải pháp để tránh những rủi ro có thể xảy ra bằng cách nâng cao chuyên môn đội ngũ nhân viên kỹ thuật, định kỳ kiểm tra chất lượng hệ thống ống nước... Đồng thời, Công ty cũng chú trọng đến việc áp dụng nhiều giải pháp quản lý nước thông minh ứng dụng máy đọc chỉ số thông minh, công nghệ truyền sóng LoRa, LPWAN,...

#### Rủi ro về chất lượng nguồn nước

Ngành Cung cấp nước chịu ảnh hưởng lớn về môi trường tự nhiên. Những vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay lại là bài toán khó cho xã hội. Tình trạng ô nhiễm kéo dài có thể gây ảnh hưởng lên nguồn nước và đời sống của con người, cũng gián tiếp có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không ngừng nâng cao và luôn kiểm soát chặt chẽ chất lượng của nguồn nước cung cấp cho khách hàng.

#### Rủi ro về giá

Ngành cung cấp nước đặc thù là ngành dịch vụ công ích, chịu sự kiểm soát giá nước đầu ra của Nhà nước. Do đó giá bán nước sạch do UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt dựa theo các quy định về tính giá, Công ty không thể chủ động điều chỉnh do vậy một khi có sự biến động lớn các yếu tố sản xuất đầu vào như giá điện, vật tư nguyên vật liệu, nhân công, ... sẽ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Vì vậy, Công ty cần kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ thất thoát nước, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí quản lý, chi phí đầu tư và chi phí vận hành hệ thống mạng lưới ống phân phối để hạn chế rủi ro về giá cũng như nguy cơ tăng chi phí giảm lợi nhuận.

#### Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro đã được liệt kê, thì biến động về tình hình chính trị, xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cũng có thể gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, đối với những rủi ro bất khả kháng có thể xảy ra, Công ty luôn chuẩn bị những kế hoạch đề phòng và những giải pháp để ứng phó kịp thời, đảm bảo hạn chế mức thiệt hại tối đa cũng như bảo vệ được con người, tài sản của Công ty.







## 02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

|   |    |
|---|----|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                         | 23 |
| Tổ chức nhân sự   | 25 |
| Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án                 | 33 |
| Tình hình tài chính   | 33 |
| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 37 |
| Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | 39 |

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

## Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                | Năm 2020  | Năm 2021  | % Năm 2021/2020 |
|-----|---|-----------|-----------|-----------------|
| 1   | Sản lượng (m3)                          | 8.562.234 | 8.626.290 | 100,75%         |
| 2   | Doanh thu thuần                         | 64.906    | 64.315    | 99,09%          |
| 3   | Giá vốn hàng bán                        | 34.084    | 33.281    | 97,65%          |
| 4   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 21.131    | 21.543    | 101,95%         |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế                      | 17.545    | 18.815    | 107,24%         |

## Cơ cấu doanh thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Chỉ tiêu                      | Năm 2020 |          | Năm 2021 |          | % Năm 2021/2020 |
|-----------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
|           |                               | Giá trị  | Tỷ trọng | Giá trị  | Tỷ trọng |                 |
| 1         | Doanh thu sản xuất nước       | 62.805   | 96,76%   | 62.222   | 96,75%   | 99,07%          |
| 2         | Doanh thu lắp đặt, công trình | 2.101    | 3,24%    | 2.093    | 3,25%    | 99,62%          |
| Tổng cộng |                               | 64.906   | 100%     | 64.315   | 100%     | 99,09%          |

Năm 2021, mặc dù tình hình dịch bệnh phức tạp trong năm nhưng nhờ sự cố gắng đồng lòng từ các cấp lãnh đạo đến công nhân viên, nên kết quả kinh doanh đạt được khá khả quan. Cụ thể, khoản doanh thu thuần năm 2021 đạt 64,32 tỷ đồng, tương đương 99,07% so với thực hiện năm trước. Trong đó, nguồn doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất nước, chiếm 96,75% doanh thu thuần. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán giảm 803 triệu đồng, tương ứng giảm 2,35% so với năm 2020. Theo đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 1,95% so với năm trước và lợi nhuận sau thuế tăng 1,27 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,24% so với năm trước. Đây là kết quả đáng trân trọng vượt qua mọi khó khăn trong thời gian dịch bệnh.

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### Danh sách Ban điều hành

| STT | Thành viên          | Chức vụ                           | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|---------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------|
| 1   | Huỳnh Minh Trung    | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 80.461             | 1,00%        |
| 2   | Trịnh Công Đoàn     | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 13.737             | 0,17%        |
| 3   | Thái Minh Lực       | Phó Giám đốc                      | 11.766             | 0,15%        |
| 4   | Lê Thị Thanh Phượng | Kế toán trưởng                    | 37.307             | 0,47%        |

### Lý lịch Ban điều hành

#### Ông Huỳnh Minh Trung - Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc

**Ngày sinh:** 21/01/1976  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 24A Ngô Hữu Hạnh, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Khoa học môi trường  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian            | Chức vụ - Nơi công tác  |
|----------------------|---|
| 2000 - 2003          | Nhân viên kiểm tra - Công ty Công trình đô thị Cần Thơ        |
| 08/2003 - 12/2011    | Nhân viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ           |
| 12/2011 - 01/03/2012 | Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc                            |
| 02/03/2012 - 07/2017 | Quyền Giám đốc và Giám đốc - CTCP Cấp nước Trà Nóc            |
| 04/2012 - 07/2017    | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc                       |
| 08/2017 - nay        | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 80.461 cổ phiếu, chiếm 1,00% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

#### Ông Trịnh Công Đoàn - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc

**Ngày sinh:** 16/8/1982  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** Ấp Đông Mỹ, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau  
**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản lý môi trường  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác   |
|-------------------|--|
| 11/2004 - 05/2013 | Kỹ thuật viên - Phòng Kỹ thuật - CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ                             |
| 06/2013 - 12/2013 | Kỹ thuật viên - Phòng Điều độ và chống thất thoát thu nước - CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ |
| 12/2013 - 07/2017 | Thành viên HĐQT, Giám đốc - CTCP Cấp nước Ô Môn.   |
| 08/2017 - nay     | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                              |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 13.737 cổ phiếu, chiếm 0,17% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có





## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

### Ông Thái Minh Lược - Phó Giám đốc

**Ngày sinh:** 12/12/1970  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 137/29 Lê Thị Hồng Gấm, KV II, phường Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học Quản trị kinh doanh  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian            | Chức vụ - Nơi công tác                                 |
|----------------------|--|
| 02/10/1993 – 12/2004 | Công nhân TBSC - Nhà máy nước Cần Thơ 1.               |
| 12/2004 - 2006       | Tổ trưởng TBSC - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc.     |
| 2006 - 2009          | Trưởng bộ phận sản xuất - CTCP Cấp thoát nước Trà Nóc. |
| 2009 - 2010          | Trưởng phòng sản xuất - CTCP Cấp thoát nước Trà Nóc.   |
| 2010 - 07/2017       | Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc.                    |
| 08/2017 - nay        | Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.            |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 11.766 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

### Bà Lê Thị Thanh Phượng - Kế toán trưởng

**Ngày sinh:** 25/7/1978  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 10/14 Nguyễn Truyền Thanh, KV5, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học Tài chính Kế toán  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian               | Chức vụ - Nơi công tác   |
|-------------------------|--|
| 01/2002 – 03/2003       | Nhân viên - Siêu thị Điện máy Chợ Lớn.   |
| 04/2003 – 02/2005       | Nhân viên - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ.          |
| 03/2005 – 12/2005       | Nhân viên - Xí nghiệp Xây dựng Cấp thoát nước Cần Thơ thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ. |
| 01/2006 – 12/2006       | Nhân viên Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ.                      |
| 01/01/2007 – 31/07/2017 | Kế toán trưởng - CTCP Cấp nước Trà Nóc.  |
| 01/08/2017 - nay        | Kế toán trưởng - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.  |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 37.307 cổ phiếu, chiếm 0,47% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

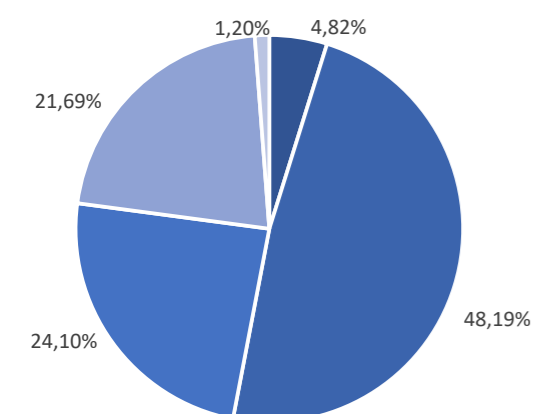
**Những thay đổi trong Ban điều hành:** Không có

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

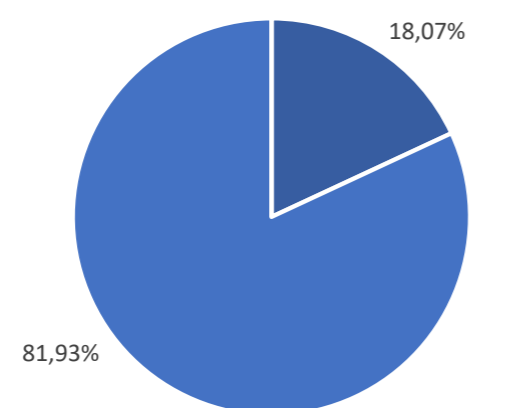
### Số lượng cán bộ, nhân viên

| STT | Tính chất phân loại                        | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|------------------|-----------|
| A   | Theo trình độ                              | 83               | 100%      |
| 1   | Trên đại học                               | 4                | 4,82%     |
| 2   | Đại học và Cao đẳng                        | 40               | 48,19%    |
| 3   | Trung cấp                                  | 20               | 24,10%    |
| 4   | Công nhân kỹ thuật                         | 18               | 21,69%    |
| 5   | Lao động phổ thông                         | 1                | 1,20%     |
| B   | Theo tính chất hợp đồng lao động           | 83               | 100       |
| 1   | Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm) | 15               | 18,07     |
| 2   | Hợp đồng không xác định thời hạn           | 68               | 81,93     |
| 3   | Hợp đồng theo thời vụ                      | 0                | 0         |
| C   | Theo giới tính                             | 83               | 100%      |
| 1   | Nam  | 69               | 83,13%    |
| 2   | Nữ   | 14               | 16,87%    |

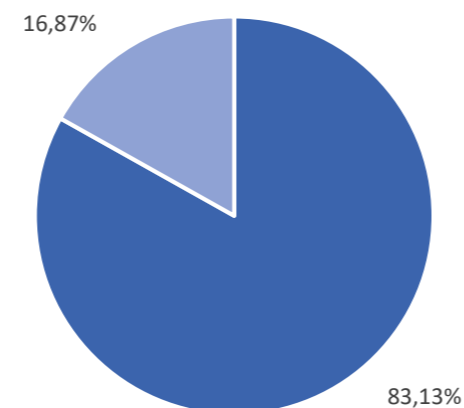
#### THEO TRÌNH ĐỘ



#### THEO TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG



#### THEO GIỚI TÍNH



- Trên đại học
- Đại học và Cao đẳng
- Trung cấp
- Công nhân kỹ thuật
- Lao động phổ thông

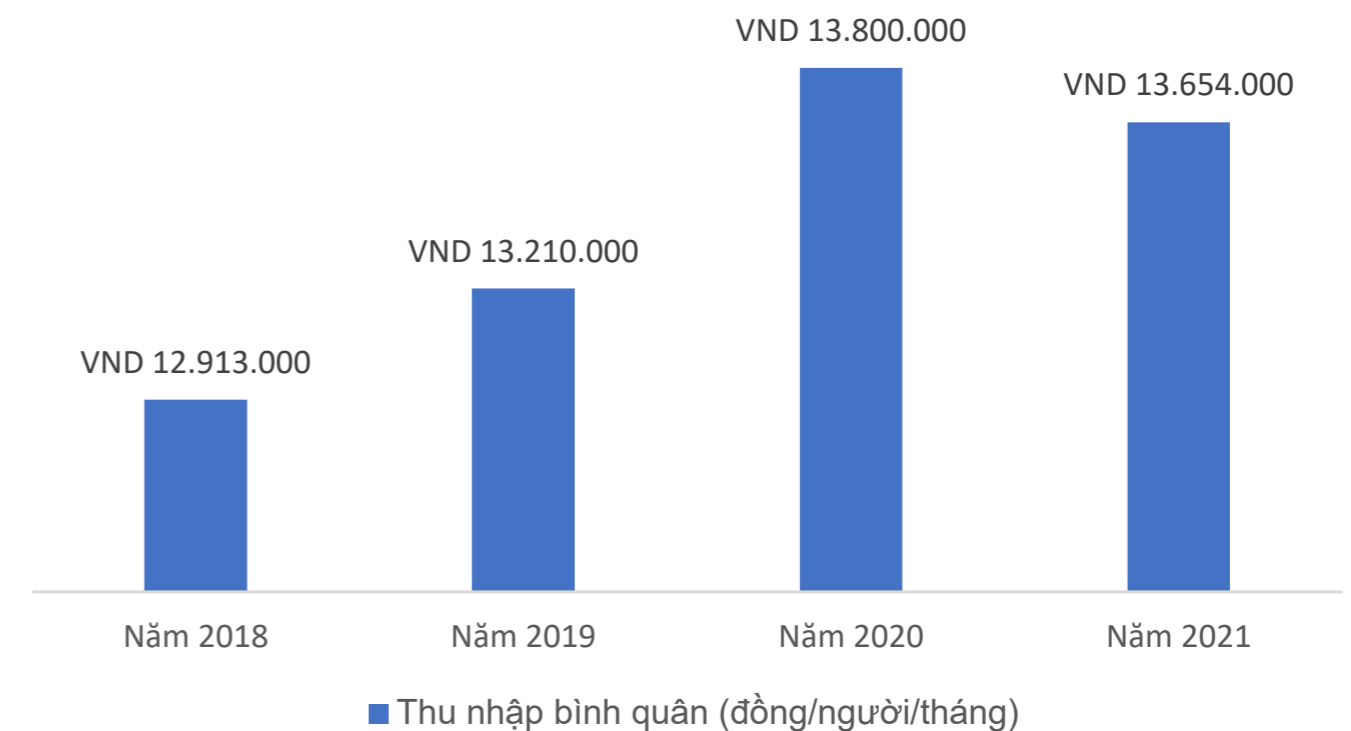
- Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm)
- Hợp đồng không xác định thời hạn
- Hợp đồng theo thời vụ

- Nam
- Nữ

### Thu nhập bình quân

| Chỉ tiêu                              | Năm 2018   | Năm 2019   | Năm 2020   | Năm 2021   |
|---------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| Tổng số lượng người lao động (người)  | 80         | 80         | 82         | 83         |
| Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 12.913.000 | 13.210.000 | 13.800.000 | 13.654.000 |

#### THU NHẬP BÌNH QUÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2021



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

### Chính sách nhân sự

“ Các chính sách nhân sự về đào tạo, tuyển dụng và chế độ lương, đãi ngộ của Công ty luôn tuân theo đúng quy định của Luật Lao động cũng như quy định của Công ty đặt ra nhằm đảm bảo mọi quyền lợi của người lao động trong quá trình công tác tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.

### Chính sách lương thưởng



Đội ngũ lao động sẽ được hưởng đầy đủ chính sách lương, thưởng, các khoản phúc lợi, đãi ngộ theo đúng pháp luật quy định khi trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn. Người lao động được tham gia đầy đủ bao hiểm theo quy định như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, giúp người lao động an tâm khi rủi ro bất ngờ xảy ra. Ngoài khoản thanh toán từ phía bảo hiểm, Công ty cũng có những khoản Hỗ trợ thu nhập khi cán bộ nhân viên nghỉ

thai sản. Đối với những cán bộ nhân viên đi công tác thì Công ty sẽ Hỗ trợ phụ cấp chi phí ăn ở, đi lại,... Bên cạnh đó, Công ty sẽ tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động mỗi năm một lần. Cán bộ hưu trí cũng sẽ được nhận hỗ trợ từ Công ty, giúp họ ổn định được cuộc sống khi hết tuổi lao động. Vào những dịp lễ đặc biệt, Công ty tổ chức các buổi tham quan du lịch, vui chơi để người lao động có thể giải trí tinh thần sau khoảng thời làm việc vất vả.

### Môi trường làm việc

Bên cạnh các vấn đề về chính sách đãi ngộ thì môi trường làm việc đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển sự nghiệp của mỗi người. Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên thích ứng một cách nhanh nhất với môi trường làm việc mới. Trong quá trình làm việc, người lao động sẽ được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc. Trở thành nhân viên của Công ty, người lao động không chỉ được hưởng những điều kiện vật chất mà còn nhận được sự chăm sóc về mặt tinh thần của Công ty. Đội ngũ lao động kỳ cựu trong Công ty luôn tạo được tinh thần làm việc nhóm, sự tương tác giúp gắn kết các thành viên với nhau.

### Chính sách tuyển dụng và đào tạo

#### Về tuyển dụng

Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch hoạt động mà Công ty sẽ đưa ra những kế hoạch tuyển dụng thích hợp. Các yêu cầu tuyển dụng của Công ty sẽ được đăng trên website Công ty và các trang thông tin điện tử khác. Quá trình tuyển dụng diễn ra đảm bảo công bằng, bình đẳng với mọi đối tượng. Các ứng viên tham gia ứng tuyển trở thành nhân viên của Công ty sẽ có thời gian thử việc để làm quen với công việc mới.

#### Về đào tạo

Công ty luôn xây dựng rõ lộ trình đào tạo cho người lao động đảm bảo các kế hoạch phát triển nhân viên ở từng giai đoạn. Những thành viên trở thành chủ chốt và gắn bó lâu dài với Công ty sẽ được đào tạo đặc biệt để phát triển năng lực bản thân hơn nữa. Các hình thức đào tạo sẽ được xác định ngay từ đầu đảm bảo đúng mục đích của Công ty cũng như phù hợp năng lực riêng của nhân viên. Công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao năng lực làm việc tại Công ty. Sau thời gian được đào tạo và huấn luyện, Công ty thường tổ chức đánh giá dựa trên những tiêu chí mà Công ty lập ra nhằm có thể xác định kế hoạch đào tạo cũng như chính sách lương, thưởng phù hợp.





## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

### Công trình xây dựng

**Nhà máy nước Cờ Đỏ:** Tính đến ngày 30/12/2021, khối lượng thi công đạt 51,12%.

**Nhà máy nước Trà Nóc mở rộng thêm 10.000 m<sup>3</sup>/ngày:** hoàn thành thẩm tra, đã chuyển ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp thẩm định.

#### Công trình mở mạng và cải tạo hệ thống cấp nước:

- Quyết toán hình thành tài sản: 15 công trình (giá trị 16.883,26 triệu đồng)
- Đã quyết toán chờ kết quả kiểm toán: 05 công trình (giá trị 1.224,58 triệu đồng)
- Triển khai các công trình nhỏ: mở mạng và cải tạo hệ thống cấp nước phục vụ nhu cầu sử dụng nước theo kiến nghị của người dân, địa phương, tổng cộng có 15 công trình ống D114 PVC, D63 HDPE (tổng giá trị 247,25 triệu)

#### Tiến độ thực hiện xây dựng cơ bản:

| STT              | Loại ống   | Kế hoạch (mét) | Thực hiện (mét) | % Thực hiện/Kế hoạch |
|------------------|------------|----------------|-----------------|----------------------|
| 1                | Chuyển tải | 114            | 114             | 100%                 |
| 2                | Phân phối  | 39.252         | 37.436          | 95,37%               |
| <b>Tổng cộng</b> |            | <b>39.366</b>  | <b>37.550</b>   | <b>95,39%</b>        |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                | Năm 2020 | Năm 2021 | % Năm 2021/2020 |
|-----|---|----------|----------|-----------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản                    | 152.537  | 177.727  | 116,51%         |
| 2   | Doanh thu thuần                         | 64.906   | 64.315   | 99,09%          |
| 3   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 21.131   | 21.543   | 101,95%         |
| 4   | Lợi nhuận khác                          | (625)    | (525)    | -               |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế                    | 20.506   | 21.018   | 102,50%         |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                      | 17.545   | 18.815   | 107,24%         |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

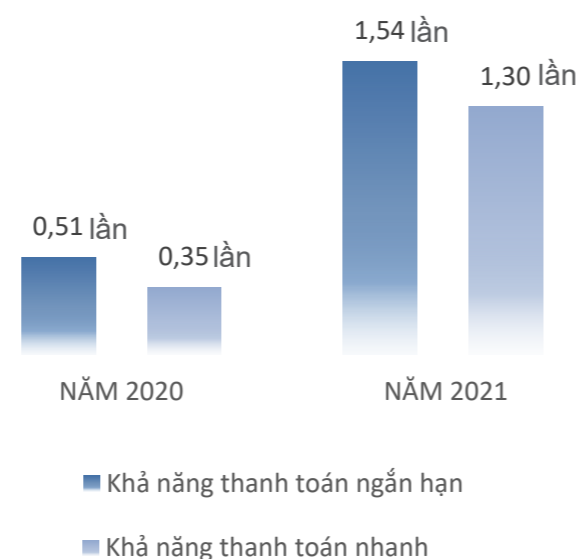
### Các chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu  | ĐVT  | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                            |      |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn   | Lần  | 0,51     | 1,54     |
| Hệ số thanh toán nhanh  | Lần  | 0,35     | 1,30     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                     |      |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | Lần  | 23,85    | 13,80    |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | Lần  | 31,33    | 16,01    |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                             |      |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho  | Vòng | 7,71     | 8,63     |
| Vòng quay tổng tài sản  | Vòng | 0,44     | 0,39     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                              |      |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                          | %    | 27,03    | 29,25    |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân                 | %    | 15,48    | 13,97    |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân                   | %    | 11,83    | 11,39    |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần | %    | 32,56    | 33,50    |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

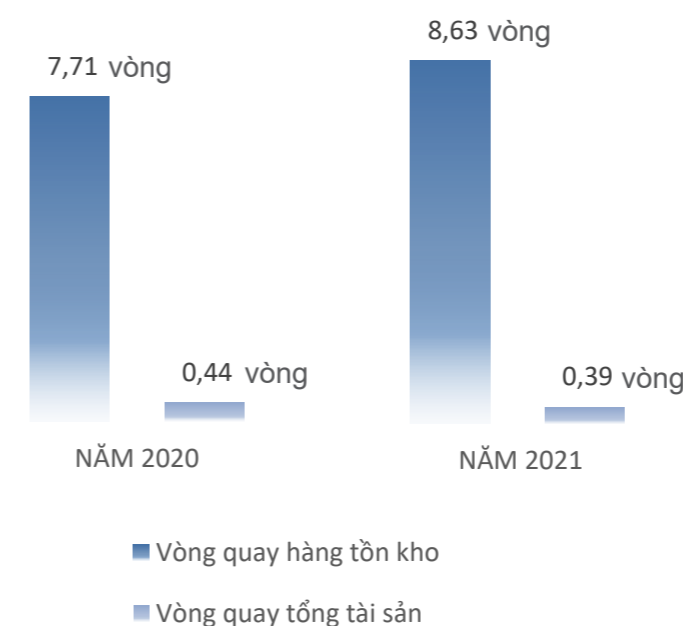
### Khả năng thanh toán

Năm 2021, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2021 đạt 1,54 tăng so với mức 0,51 lần năm 2020. Hệ số thanh toán nhanh năm 2021 đạt 1,30 lần, cao hơn so với mức 0,35 lần năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu khiến các hệ số khả năng thanh toán tăng cao là do nợ ngắn hạn của Công ty tính đến thời điểm cuối năm 2021 giảm 8,03 tỷ đồng, tương đương giảm 32,92% so với năm 2020 và tài sản ngắn hạn tăng cao, đạt mức 25,16 tỷ đồng, gấp đôi so với giá trị năm 2020. Do trong năm Công ty đã tiến hành thanh toán một phần khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Vietcombank, dẫn đến nghĩa vụ nợ giảm nhiều. Bên cạnh đó, Công ty cũng tăng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo đầu tư sinh lời trong thời gian dịch bệnh. Nhìn chung, năm 2021, Công ty đã nâng cao khả năng thanh toán của mình so với năm trước.

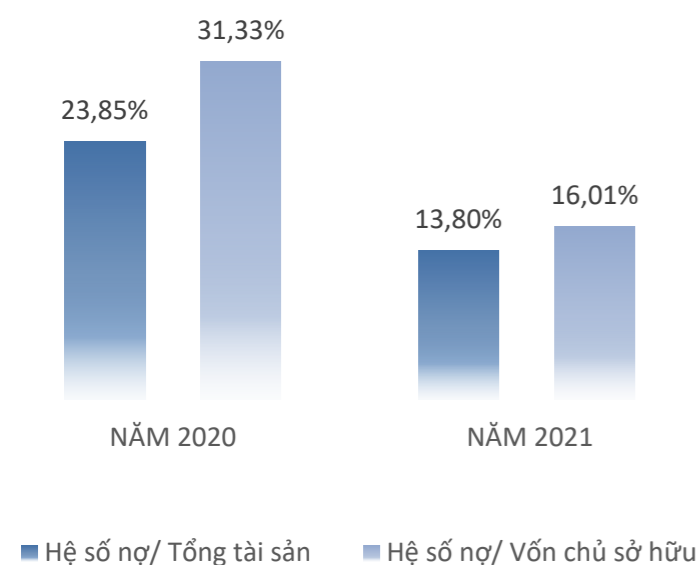


### Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản đều biến động nhẹ trong năm 2021. Cụ thể, số vòng quay hàng tồn kho đạt mức 8,63 vòng năm 2021, tăng so với mức 7,71 vòng trong năm 2020. Nguyên nhân do giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân năm 2021 đồng loạt giảm so với 2020, trong đó giá vốn hàng bán chỉ giảm 2,35% và hàng tồn kho bình quân giảm 12,78%. Điều này cho thấy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 đạt hiệu quả hơn năm 2020. Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản năm 2021 đạt 0,39 vòng, giảm nhẹ so với 0,44 vòng năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do tổng tài sản tăng 25,19 tỷ đồng, tương ứng tăng 16,51% so với năm 2020, do Công ty đầu tư thêm vào tài sản cố định. Qua đó, có thể thấy Công ty rất chú trọng tăng cường đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.



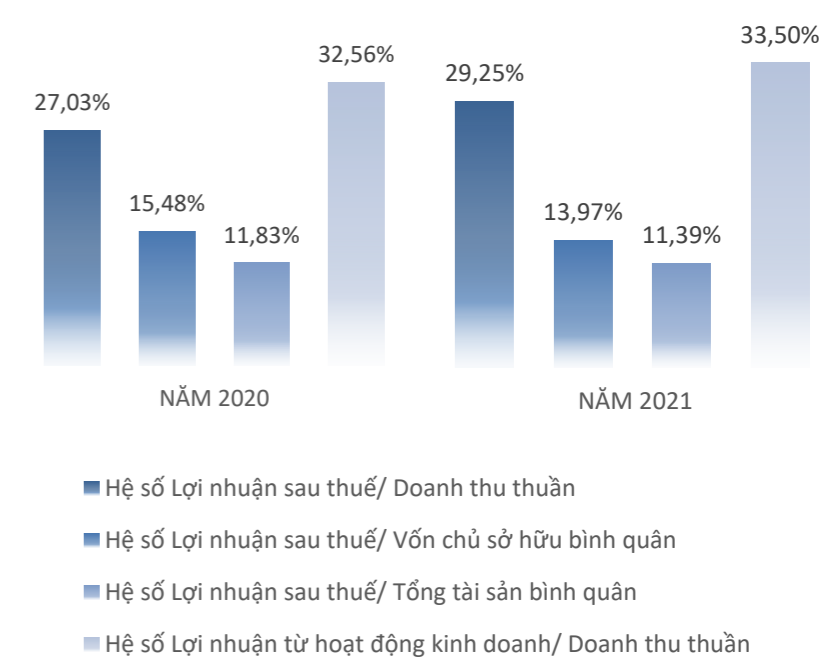
### Cơ cấu vốn



Năm 2021, các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty giảm mạnh. Cụ thể, hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu lần lượt đạt 13,80%, giảm so với mức 23,85% và 16,01%, giảm so với mức 31,33% năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm nhiều so với năm 2020. Ngoài ra, đây là năm Công ty tiến hành phát hành thêm 2.659.350 cổ phiếu ra công chúng dẫn đến vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt mức 79,78 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tăng 37,05 tỷ đồng, tương ứng tăng 31,90% so với năm 2020. Các hệ số này đều nằm ở mức hợp lý, cho thấy Công ty vẫn đảm bảo cơ cấu vốn ổn định, ưu tiên sử dụng nguồn vốn huy động để phục vụ đầu tư dự án. Tuy nhiên, với việc giảm nợ có thể khiến Công ty không tận dụng được tối ưu lợi ích mà đòn bẩy tài chính mang lại.

### Khả năng sinh lời

Năm 2021, các hệ số về khả năng sinh lời của Công ty không thay đổi nhiều so với năm 2020. Cụ thể, ROS đạt mức 29,25% và ROE, ROA lần lượt đạt 13,97% và 11,39%. Mặc dù kinh doanh ngành thiết yếu, nhưng với tình hình dịch bệnh khó khăn tác động tiêu cực đến các khách hàng, Công ty cũng khó tránh khỏi bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn, lợi nhuận sau thuế đạt 18,8 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,27 tỷ đồng, tương đương tăng 7,24% so với năm 2020. Nhìn chung, Công ty vẫn đảm bảo được khả năng sinh lời hợp lý.



## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành

**7.978.150** cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**7.978.051** cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu quỹ

**99** cổ phiếu



Mệnh giá cổ phần

**10.000** đồng/cổ phiếu



### Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 25/03/2022)

| STT                         | Loại cổ đông       | Số cổ đông | Số cổ phần       | Giá trị (đồng)        | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------|--------------------|------------|------------------|-----------------------|--------------|
| I                           | Cổ đông Nhà nước   | -          | -                | -                     | -            |
| II                          | Cổ đông trong nước | 209        | 7.175.251        | 71.752.510.000        | 89,94%       |
| 1                           | Cá nhân            | 207        | 1.955.727        | 19.557.270.000        | 24,51%       |
| 2                           | Tổ chức            | 2          | 5.219.524        | 52.195.240.000        | 65,42%       |
| III                         | Cổ đông nước ngoài | 4          | 802.800          | 8.028.000.000         | 10,06%       |
| 1                           | Cá nhân            | 3          | 126.800          | 1.268.000.000         | 1,59%        |
| 2                           | Tổ chức            | 1          | 676.000          | 6.760.000.000         | 8,47%        |
| <b>Tổng cộng (I+II+III)</b> |                    | <b>211</b> | <b>7.978.051</b> | <b>79.780.510.000</b> | <b>100%</b>  |

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100%

### Danh sách cổ đông lớn (Tại ngày 25/03/2022)

| STT | Tên                                    | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%) |
|-----|--|------------------|----------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 5.219.524        | 65,42%               |
| 2   | AMERICA LLC                            | 676.000          | 8,47%                |
| 3   | Hồ Thị Quý Mão                         | 406.258          | 5,09%                |

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng như sau:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: 2.659.350 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu được phân phối: 2.659.350 cổ phần, đạt 100%
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 26.593.500.000 đồng
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 26.513.500.000 đồng
- Ngày kết thúc chào bán: 30/3/2021

| Đối tượng mua CP             | Giá chào bán     | Số CP chào bán   | Số CP được đăng ký mua | Số CP được phân phối | Số nhà đầu tư đăng ký mua | Số nhà đầu tư được phân phối | Số CP còn lại | Tỷ lệ CP được phân phối |
|------------------------------|------------------|------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------|
| Chào bán CP ra công chúng    | 10.000 (đồng/CP) | 2.659.350        | 2.515.778              | 2.515.778            | 79                        | 79                           | 143.572       | 94,60%                  |
| Xử lý CP không phân phối hết | 10.000 (đồng/CP) | 143.572          | 143.572                | 143.572              | 34                        | 34                           | -             | 100%                    |
| <b>Tổng cộng</b>             |                  | <b>2.659.350</b> | <b>2.659.350</b>       | <b>2.659.350</b>     | <b>113</b>                | <b>113</b>                   | <b>-</b>      | <b>100%</b>             |

Các chứng khoán khác: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có



## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Đối với nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ cho quy trình sản xuất nước sạch, Công ty luôn chú trọng trong việc quản lý sao cho hiệu quả. Công ty thường lựa chọn những nguồn nguyên liệu có chất lượng cao, uy tín, đồng thời không gây hại đến môi trường, có thể tái chế và tái sử dụng được. Nguyên liệu đầu vào luôn được Công ty sử dụng đúng mục đích, liều lượng, không lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, Công ty cũng đặt ra những quy định về công tác bảo quản hóa chất, yêu cầu người lao động phải tuân thủ. Để công tác quản lý nguyên vật liệu diễn ra chặt chẽ, Công ty thường xuyên kiểm tra lại từ khâu lên kế hoạch mua, quản trị lưu kho cho đến việc phân phối tới các bộ phận sử dụng. Nhờ quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào hiệu quả mà hoạt động sản xuất của Công ty luôn đảm bảo được thực hiện liên tục, theo đúng kế hoạch.

### Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Là doanh nghiệp cung cấp nước sạch cho người tiêu dùng, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn rất chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường. Đó không chỉ là vấn đề được quan tâm mà Công ty xem như trách nhiệm đi đôi với việc sản xuất kinh doanh. Bên cạnh công tác kiểm tra chất lượng nước, bảo quản hóa chất xử lý nước và tăng cường kiểm tra rủi ro thất thoát nước thì Công ty không ngừng cải tiến để hạn chế tình trạng gây ô nhiễm môi trường tại khu vực sản xuất cũng như các khu vực lân cận. Trong thời gian hoạt động vừa qua, nhờ vào việc chú trọng và tuân thủ theo đúng Luật Môi trường mà Công ty đã đảm bảo được chất lượng nước đạt tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng mà không làm ảnh hưởng đến môi trường cũng như đời sống của người dân.

### Tiêu thụ năng lượng

Điện là năng lượng tiêu thụ chủ yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty luôn sử dụng điện một cách hợp lý, phần nào sử dụng tài nguyên quốc gia có hiệu quả đồng thời tiết kiệm được chi phí hoạt động của Công ty.

### Tiêu thụ nước

Nhận thức được tầm quan trọng của nước – sản phẩm chính trong việc tạo nên doanh thu, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn luôn khuyến khích toàn thể nhân viên, người lao động có ý thức tiết kiệm nước, sử dụng hợp lý nguồn nước nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

### Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ cũng như các chính sách dành cho người lao động theo đúng quy định của Luật Lao động. Đội ngũ lao động của Công ty luôn được tham gia đầy đủ các loại bảo hiểm giúp người lao động có thể yên tâm để làm việc. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ và cấp cho người lao động vật dụng bảo hộ nhằm bảo vệ người lao động an toàn trong quá trình lao động. Vào những dịp lễ đặc biệt, Công ty sẽ trích từ nguồn quỹ phúc lợi, thường năng suất để tặng quà cho con cán bộ hay tổ chức các cuộc tham quan du lịch. Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn không chỉ quan tâm đến đời sống, sức khỏe mà còn chăm sóc về mặt tinh thần cho đội ngũ lao động. Từ đó tạo sự gắn bó lâu dài giữa người lao động và Công ty.

### Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Ngoài trách nhiệm đối với nhà đầu tư, người lao động và môi trường thì đóng góp cho cộng đồng, xã hội cũng là sứ mệnh mà Công ty luôn ưu tiên thực hiện. Hàng năm, Công ty sẽ tổ chức công tác xã hội đóng góp cho cộng đồng. Bên cạnh đó, toàn thể cán bộ nhân viên được Công ty vận động tham gia các hoạt động thiện nguyện, từ đó giúp nâng cao ý thức của mỗi cá nhân trong việc cống hiến cho cộng đồng góp phần đẩy mạnh sự phát triển chung của xã hội.





## 03 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

|  |    |
|--|----|
| <u>Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</u>        | 43 |
| <u>Tình hình tài chính</u>                                   | 45 |
| <u>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</u> | 47 |
| <u>Kế hoạch phát triển trong tương lai</u>                   | 49 |



## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Thuận lợi

- » Được sự chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch Hội đồng quản trị; kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp của Ban Lãnh đạo Công ty ngay từ đầu năm; sự quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện của chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực của tập thể người lao động đã góp phần cùng Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nội bộ đoàn kết tốt. Phong trào thi đua lao động sản xuất tại Công ty luôn được duy trì và phát huy; các đoàn thể triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua tại các đơn vị...
- » Ban Thi đua khen thưởng thành phố quan tâm chỉ đạo kịp thời công tác thi đua khen thưởng của Khối và của Công ty.
- » Nhu cầu sử dụng nước sạch của các doanh nghiệp và hộ khách hàng tiếp tục ổn định; Công ty đã kết hợp cùng với chính quyền địa phương vận động nhân dân cùng thực hiện mở mạng lưới cấp nước các hẻm nhỏ chưa có nước sạch; nâng cấp, cải tạo mạng lưới.
- » Với lợi thế là doanh nghiệp thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II, hai khu công nghiệp được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước đi kèm với những chính sách ưu đãi thời gian trước đây, Công ty thuận lợi thu hút được nhiều dự án đầu tư.

### Khó khăn

- » Phân khúc khách hàng của Công ty đa phần là các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp, nhu cầu tiêu thụ nước trong sản xuất cao hơn so với trong sinh hoạt. Tuy nhiên, với diễn biến dịch bệnh trong năm 2021 khiến các hoạt động của nhà máy, xí nghiệp bị trì trệ, kéo theo hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng gián tiếp.

### Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Năm vừa qua, Ban điều hành của Công ty đã đơn giản hóa các quy trình thủ tục hành chính giúp rút ngắn thời gian thực hiện cho cả khách hàng và nhân viên Công ty và nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng sản phẩm của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã ứng dụng thành công hệ thống thông tin điện tử vào quá trình thu tiền, xuất hóa đơn cho khách hàng giúp đơn giản hóa việc thanh toán tiền nước trong thời gian giãn cách xã hội. Ngoài ra, Công ty bố trí đội ngũ nhân viên trực tổng đài nhằm hỗ trợ nhanh chóng và kịp thời khi khách hàng gặp khó khăn trong công tác hành chính, cũng như kịp thời hỗ trợ khách hàng khi hệ thống đường ống cấp nước gặp sự cố.

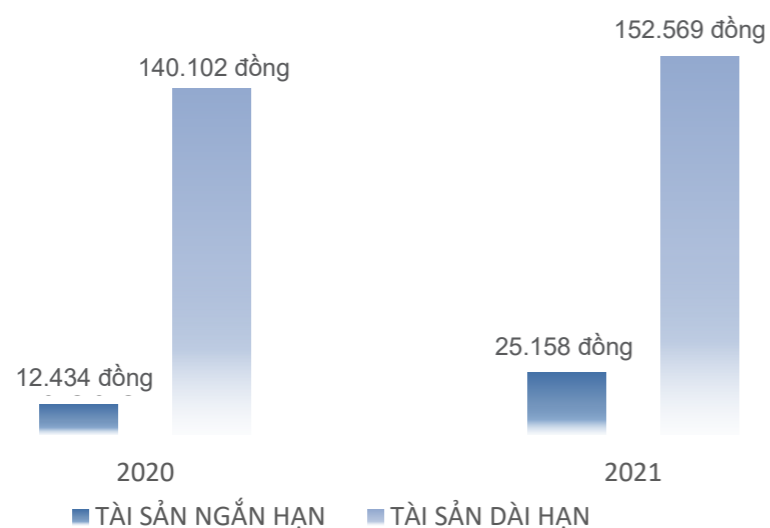


## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2020       | Năm 2021       | % Năm 2021/2020 | Tỷ trọng năm 2020 | Tỷ trọng năm 2021 |
|---------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản ngắn hạn    | 12.434         | 25.158         | 202,33%         | 8,15%             | 14,16%            |
| Tài sản dài hạn     | 140.102        | 152.569        | 108,90%         | 91,85%            | 85,84%            |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>152.537</b> | <b>177.727</b> | <b>116,51%</b>  | <b>100%</b>       | <b>100%</b>       |

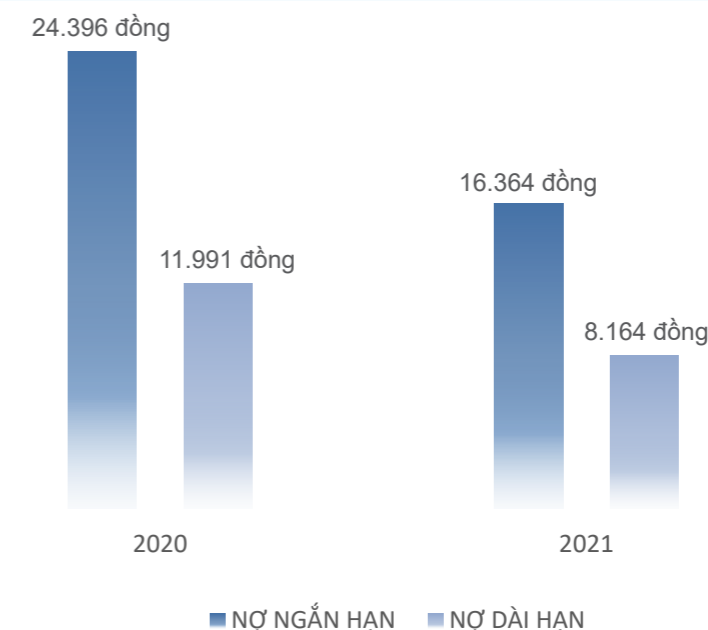


Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng tài sản của Công ty đạt 177,73 tỷ đồng, tăng nhẹ 25,19 tỷ đồng, tương ứng tăng 16,51% so với năm 2020. Công ty vẫn duy trì ổn định về mặt cơ cấu tài sản, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu 85,84% tổng tài sản. Tại thời điểm cuối năm 2021, tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đồng loạt tăng, lần lượt ghi nhận ở mức 152,57 tỷ đồng và 25,16 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,90% và 102,33% so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do khoản đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành tăng thêm 20,69 tỷ đồng. Riêng tài sản ngắn hạn tăng 12,72 tỷ đồng, tương đương tăng 102,33%, gấp đôi so với giá trị năm 2020 do tăng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

### Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                | Năm 2020      | Năm 2021      | % Năm 2021/2020 | Tỷ trọng năm 2020 | Tỷ trọng năm 2021 |
|-------------------------|---------------|---------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn             | 24.396        | 16.364        | 67,08%          | 67,05%            | 66,72%            |
| Nợ dài hạn              | 11.991        | 8.164         | 68,09%          | 32,95%            | 33,28%            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>36.387</b> | <b>24.528</b> | <b>67,41%</b>   | <b>100%</b>       | <b>100%</b>       |



Nợ phải trả của Công ty tính đến thời điểm cuối năm 2021 đạt 24,53 tỷ đồng, giảm 32,59% so với năm 2020. Trong đó, nợ ngắn hạn và nợ dài hạn lần lượt giảm 32,92% và 31,91% so với năm 2020, đạt 16,36 tỷ đồng và 8,16 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã tiến hành thanh toán một phần nợ vay ngắn hạn và nợ vay dài hạn đối với ngân hàng Vietcombank (chi nhánh Tây Cần Thơ, Chi nhánh Cần Thơ) và Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Tây Đô với tổng số tiền là 9 tỷ đồng.

## NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ



Trong năm 2021, Ban Giám đốc Công ty đã lãnh đạo, chỉ đạo các bộ phận, phòng ban đơn vị trong Công ty tập trung thực hiện các nội dung về công tác cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Trước tình hình dịch bệnh phức tạp, Công ty tích cực khuyến khích khách hàng sử dụng hình thức thanh toán trực tuyến để hạn chế tiếp xúc. Đồng thời, để san sẻ khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, Công ty đã xây dựng các chính sách miễn, giảm giá tiêu thụ nước. Các đối tượng được miễn, giảm cụ thể là:

- » Hộ nghèo có sổ sẽ được miễn thu tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt trong 03 kỳ hóa đơn từ tháng 08 đến tháng 10/2021.
- » Các hộ dân sử dụng nước sạch sinh hoạt được giảm 5% giá tiêu thụ trong 03 kỳ hóa đơn từ tháng 09 đến tháng 11/2021.
- » Đối với các khu vực thực hiện cách ly và cơ sở điều trị bệnh nhân Covid-19 được giảm 50% giá tiêu thụ trong 03 kỳ hóa đơn từ tháng 08 đến tháng 10/2021.

Công ty đã ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong đó có việc áp dụng hình thức thanh toán trực tuyến cho hóa đơn tiền nước hàng tháng. Từ đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khách hàng, người dân quen dần với việc thanh toán qua các kênh thu hộ. Áp dụng ghi thu một lần, đảm bảo tỷ lệ thu và tồn thu theo qui định; kê nộp tiền và đảm bảo tồn quỹ luôn đúng theo qui định chung của Công ty. Hội đồng Khoa học kỹ thuật Công ty phát động hiệu quả phong trào thi đua cải tiến, sáng kiến trong sản xuất kinh doanh. Hội đồng Khoa học kỹ thuật đã lập Thông báo số: 133/TB-TNOM ngày 26 tháng 02 năm 2011 về việc phát động phong trào thi đua lao động sáng tạo và đăng ký sáng kiến cải tiến năm 2021 phát động đến toàn thể các tập thể và cá nhân thuộc Công ty. Đồng thời, lập Thông báo số 01/TB-HĐKHKT ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc nộp báo cáo đề tài sáng kiến, cải tiến kỹ thuật năm 2021. Kết quả, trong năm Hội đồng Khoa học kỹ thuật Công ty nhất trí công nhận 05 sáng kiến về giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp kỹ thuật và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác sản xuất, chuyên môn nghiệp vụ, tổng giá trị làm lợi: 1.145,71 triệu đồng. Đồng thời trình Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty công nhận và trích thưởng 59,22 triệu đồng.

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

### Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

| Chỉ tiêu              | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 |
|-----------------------|-------------|-------------------|
| Sản lượng             | m3          | 9.000.000         |
| Doanh thu thuần       | Triệu đồng  | 66.800            |
| Lợi nhuận trước thuế  | Triệu đồng  | 21.200            |
| Lợi nhuận sau thuế    | Triệu đồng  | 18.800            |
| Số hộ đấu nối         | Hộ          | 1.800             |
| Tỷ lệ thất thoát nước | %           | 12,5              |
| Số lao động bình quân | Người       | 84                |

### Kế hoạch đầu tư năm 2022

Dự kiến trong năm 2022, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

| STT              | Công trình          | Mét            | Giá trị (Triệu đồng) |
|------------------|---------------------|----------------|----------------------|
| 1                | Các tuyến ống       | -              | 20.094               |
| 2                | Chuyển tải          | 21.290         | -                    |
| 3                | Phân phối           | 84.548         | -                    |
| 4                | Nhà máy nước Cờ Đỏ  | -              | 13,5                 |
| 5                | Nhà má nước Trà Nóc | -              | 14                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                     | <b>105.838</b> | <b>47.594</b>        |





## 04 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty 53

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc 55

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 56

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## Về sản xuất kinh doanh

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Ban điều hành trình kế hoạch điều chỉnh được Hội đồng quản trị thống nhất vào kỳ họp quý III năm 2021. Kết thúc năm 2021, kết quả sản xuất kinh doanh đạt được:

| STT | Chỉ tiêu                   | ĐVT        | TH2020    | Điều chỉnh KH2021 | TH2021    | TH2021 so với |           |
|-----|----------------------------|------------|-----------|-------------------|-----------|---------------|-----------|
|     |                            |            |           |                   |           | TH2020        | KHĐC 2021 |
| 1   | Sản lượng                  | m3         | 8.562.234 | 8.600.000         | 8.626.290 | 100,75%       | 100,31%   |
| 2   | Số hộ đầu nối              | Hộ         |           |                   |           |               |           |
| -   | Phát triển trong năm       | Hộ         | 2.165     | 1.500             | 1.627     | 75,15%        | 108,47%   |
| -   | Lũy kế cuối năm            | Hộ         | 25.644    | 27.036            | 27.163    | 105,92%       | 100,47%   |
| 3   | Doanh thu và thu nhập khác | Triệu đồng | 65.044    | 64.676            | 64.699    | 99,47%        | 100,04%   |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế       | Triệu đồng | 20.505    | 20.579            | 21.018    | 102,50%       | 102,13%   |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế         | Triệu đồng | 17.547    | 18.110            | 18.814    | 107,22%       | 103,89%   |
| 6   | Tỷ lệ thất thoát           | %          | 12,98     | 13,00             | 13,00     | +0,02%        | 100%      |

Trong năm, Công ty thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị, nhằm xử lý kịp thời các sự cố, đảm bảo sản xuất nước liên tục ổn định 24/24, đảm bảo về chất lượng, sản lượng và áp lực nước. Công ty cam kết chất lượng nước luôn đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT, các đơn vị thực hiện công tác xả tuyến định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng nước tốt nhất cho khách hàng. Đồng thời, Công ty thường xuyên giám sát chất lượng nước bằng hình thức trực tuyến tại nhà máy. Là doanh nghiệp thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn, Công ty được tích góp bề dày kinh nghiệm hoạt động từ hai Công ty trước hợp nhất trong lĩnh vực dịch vụ công ích. Đối với Công ty, chất lượng sản phẩm luôn là yếu tố quan trọng quyết định sự gắn bó của khách hàng. Do đó, Công ty không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo sự uy tín đối với khách hàng.



## Về xây dựng cơ bản

Đối với các công trình cần thi công, lắp đặt, Công ty luôn giám sát sát sao chất lượng và tiến độ, đảm bảo lắp đặt đúng thời gian quy định. Đồng thời, Công ty lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra các tuyến ống, lắp đặt các đồng hồ đo áp theo dõi áp lực trên toàn mạng lưới. Tổng số phân vùng lắp đồng hồ kiểm soát lưu lượng là 58 vùng. Ngoài ra, Công ty kiểm tra đề nghị nâng cấp chụp van bị lắp cát trên toàn mạng lưới. Định kỳ hàng tuần Công ty kiểm tra đồng hồ từ 25 mm trở lên.

## Về thi đua khen thưởng

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Công ty triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả phong trào thi đua của Công ty. Đầu năm, để hưởng ứng phong trào thi đua của thành phố, Ban điều hành Công ty đã phát động phong trào thi đua đến cán bộ người lao động trong Hội nghị người lao động, toàn thể cán bộ người lao động đã đăng ký các danh hiệu thi đua. Hội đồng Thi đua khen thưởng Công ty ban hành các văn bản, tổng hợp và đăng ký về Ban thi đua khen thưởng thành phố. Công tác thi đua - khen thưởng của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tiếp tục có sự đổi mới về nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện và đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo cơ sở cho việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động của Công ty trong thời gian tới. Trên cơ sở các kế hoạch đã giao, hàng quý Công ty tổ chức họp sơ kết, xét khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ và phong trào. Rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp khắc phục trong thời gian tới. Các phong trào thi đua cụ thể của năm như: thi đua năm, đề tài sáng kiến và giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật...

## Về công tác an sinh xã hội

Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ nước miễn phí cho hộ nghèo, giảm giá 50% chi phí đầu nối cho hộ cận nghèo và gia đình chính sách. Trong năm 2021, Công ty đã lắp đặt cho 50 hộ, số tiền 24,66 triệu đồng, ngoài ra có 06 lượt tham gia hiến máu nhân đạo. Toàn thể người lao động đóng góp quỹ tám lòng vàng với tổng số tiền là 4,86 triệu đồng. Đồng thời, Công ty có những chính sách hỗ trợ học phí toàn phần với tổng giá trị 10,952 triệu đồng cho sinh viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ và 50.000 quyển tập với tổng số tiền là 240 triệu đồng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Để cùng chung tay đẩy lùi dịch bệnh Công ty xây dựng chính sách miễn 100% tiền nước cho hộ nghèo, giảm 50% giá cho các khu cách ly tập trung, bệnh viện dã chiến trên địa bàn quản lý từ tháng 08 đến tháng 11/2021, giảm 5% trên hóa đơn tiền nước từ tháng 09 đến tháng 11/2021 với tổng số tiền 458,02 triệu đồng. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện tốt các báo cáo định kỳ hàng tuần, tháng về việc thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid -19 theo quy định. Công ty cam kết 100% người lao động của Công ty đã tiêm đủ 02 mũi vắc xin, đạt tỷ lệ 100%.



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết thúc năm 2021, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc thực hiện tốt trách nhiệm, vai trò của mình theo đúng quy định pháp luật Điều lệ Công ty, và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Trước tình hình dịch bệnh, Ban Giám đốc không ngừng nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị giao phó. Bên cạnh đó, căn cứ theo tình hình thực tế, Ban Giám đốc kịp thời đưa ra các phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp, thích nghi tốt với điều kiện dịch bệnh, điều hành Công ty vượt qua thời gian khó khăn. Ban Giám đốc đã có những tham mưu tốt cho Hội đồng quản trị trong các công tác tổ chức nhân sự, quản trị, công tác đầu tư, quản lý tài chính thông qua những giải pháp điều hành các mặt của hoạt động kinh doanh thường niên, đảm bảo được sự phù hợp và kịp thời.



## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Công ty, đảm bảo thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty.
- » Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, kiểm soát tốt chất lượng nước; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống không bảo đảm chất lượng, tỷ lệ thất thoát cao.



- » Thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước, nâng công suất khai thác nước sạch các nhà máy với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân.
- » Quản lý chi phí hoạt động hiệu quả hơn, nhằm tiết kiệm chi phí, tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu





# 05 QUẢN TRỊ CÔNG TY

|   |    |
|---|----|
| Hội đồng quản trị   | 59 |
| Ban Kiểm soát   | 65 |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị,<br>Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | 69 |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Danh sách Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên       | Chức vụ                           | Số lượng CP sở hữu cá nhân | Số lượng CP đại diện sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cá nhân | Tỷ lệ đại diện sở hữu |
|-----|------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1   | Nguyễn Hữu Lộc   | Chủ tịch HĐQT                     | -                          | 5.219.524                   | -                    | 65,42%                |
| 2   | Huỳnh Minh Trung | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 80.461                     | -                           | 1,00%                | -                     |
| 3   | Trịnh Công Đoàn  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 13.737                     | -                           | 0,17%                | -                     |
| 4   | Võ Anh Tuấn      | Thành viên HĐQT                   | 8.181                      | -                           | 0,10%                | -                     |
| 5   | Lâm Nguyệt Thanh | Thành viên HĐQT                   | 187.200                    | -                           | 2,35%                | -                     |



### Lý lịch Hội đồng quản trị

#### Ông Nguyễn Hữu Lộc - Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Ngày sinh:** 25/12/1964  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 10 Lê Lai, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Kỹ sư địa chất, Cử nhân quản trị kinh doanh  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác   |
|-------------------|--|
| 03/1987 – 09/1989 | Cán bộ Phòng Xây dựng cơ bản Ủy ban kế hoạch tỉnh Hậu Giang            |
| 10/1989 - 09/1992 | Trưởng bộ phận kỹ thuật Ban Quản lý trương trình nước UNICEF Hậu Giang |
| 10/1992 - 10/1998 | Phó Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ             |
| 10/1998 - 01/2000 | Quyền Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ           |
| 02/2000 - 10/2005 | Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ                 |
| 10/2005 - 09/2008 | Phó Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ                         |
| 09/2008 - 02/2009 | Quyền Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ                       |
| 02/2009 - 12/2011 | Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ                             |
| 01/2012 - 06/2015 | Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước cần Thơ             |
| 01/2012 - 07/2017 | Chủ tịch HĐQT – CTCP Cấp nước Trà Nóc                                  |
| 01/2012 - 07/2017 | Chủ tịch HĐQT - CTCP Cấp nước Ô Môn                                    |
| 01/2012 - nay     | Chủ tịch HĐQT - CTCP Cấp nước Thốt Nốt                                 |
| 07/2015 - nay     | Chủ tịch HĐQT - CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ                            |
| 08/2017 - nay     | Chủ tịch HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                          |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp nước Thốt Nốt, Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 5.219.524 cổ phiếu, chiếm 65,42% vốn điều lệ. (Đại diện Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ)

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:**

- Hồ Thị Quý Mão (Vợ) nắm giữ 406.258 cổ phần, chiếm 5,09% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ nắm giữ 5.219.524 cổ phiếu, chiếm 65,42% vốn điều lệ.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

### Ông Huỳnh Minh Trung – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

(Xem tại trang 25 – Phần lý lịch Ban điều hành)

### Ông Trịnh Công Đoàn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc

(Xem tại trang 26 – Phần lý lịch Ban điều hành)

### Ông Võ Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị

**Ngày sinh:** 12/02/1970  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 13B đường Bạch Đằng, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học Quản trị kinh doanh  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác                                   |
|-------------------|--|
| 09/1984 - 02/1991 | Kế toán - Xí nghiệp cấp nước Huyện Thốt Nốt              |
| 02/1991 - 1995    | Kế toán - Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt                    |
| 1995 - 2002       | Phó Giám đốc- Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt                |
| 2002 - 2006       | Giám đốc - Chi nhánh Cấp nước Ô Môn                      |
| 2007 - 06/2007    | Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn                |
| 2012 - 07/2017    | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Ô Môn                    |
| 05/2015 - 07/2017 | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc                  |
| 2007 - nay        | Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tạo - Thốt Nốt |
| 08/2017 - nay     | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn          |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tạo - Thốt Nốt

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 8.181 cổ phần, chiếm 0,10% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

### Bà Lâm Nguyệt Thanh – Thành viên Hội đồng quản trị

**Ngày sinh:** 30/7/1976  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 2/30 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Thạc sĩ Kinh tế  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác   |
|-------------------|--|
| 01/1999 – 12/2001 | Nhân viên tiếp tân kiêm Kế toán Công ty Sony Việt Nam CN Cần Thơ |
| 01/2002 - 12/2008 | Chuyên viên phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ            |
| 01/2009 - 04/2012 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ             |
| 05/2012 - 06/2015 | Kiểm soát viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ         |
| 05/2015 - 07/2017 | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc                          |
| 07/2015 - nay     | Trưởng Ban Kiểm soát - CTCP Cấp nước Trà Nóc                     |
| 08/2017 - nay     | Thành viên HĐQT - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                  |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 187.200 cổ phần, chiếm 2,35% vốn điều lệ

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

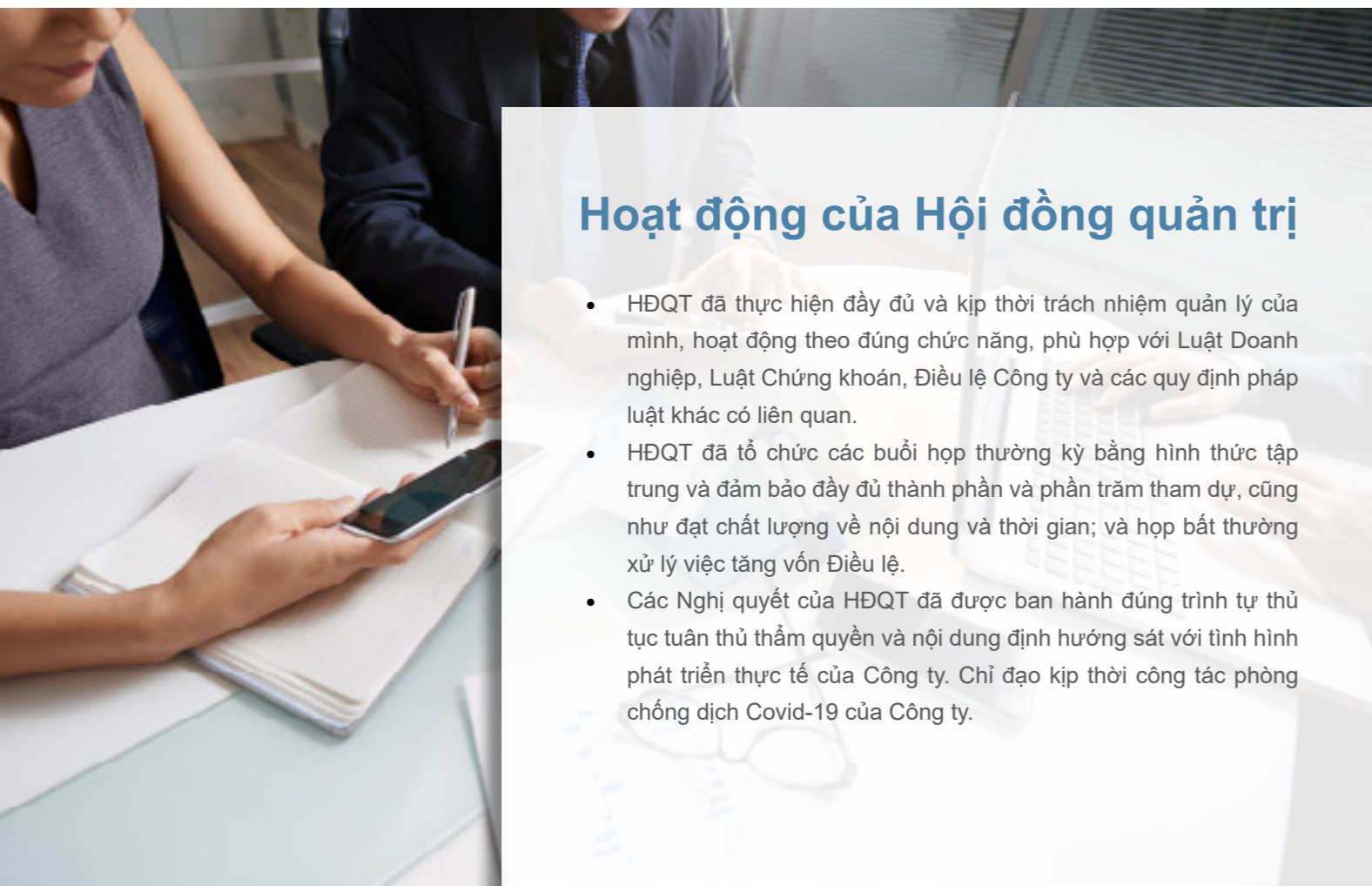
**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

**Những thay đổi thành viên HĐQT trong năm:** Không có

**Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Không có



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)



### Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT đã thực hiện đầy đủ và kịp thời trách nhiệm quản lý của mình, hoạt động theo đúng chức năng, phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- HĐQT đã tổ chức các buổi họp thường kỳ bằng hình thức tập trung và đảm bảo đầy đủ thành phần và phần trăm tham dự, cũng như đạt chất lượng về nội dung và thời gian; và họp bất thường xử lý việc tăng vốn Điều lệ.
- Các Nghị quyết của HĐQT đã được ban hành đúng trình tự thủ tục tuân thủ thẩm quyền và nội dung định hướng sát với tình hình phát triển thực tế của Công ty. Chỉ đạo kịp thời công tác phòng chống dịch Covid-19 của Công ty.

### Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên HĐQT  | Chức vụ                           | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------|
| 1   | Nguyễn Hữu Lộc   | Chủ tịch HĐQT                     | 9/9                      | 100%              |
| 2   | Huỳnh Minh Trung | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 9/9                      | 100%              |
| 3   | Trịnh Công Đoàn  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 9/9                      | 100%              |
| 4   | Võ Anh Tuấn      | Thành viên HĐQT                   | 9/9                      | 100%              |
| 5   | Lâm Nguyệt Thanh | Thành viên HĐQT                   | 9/9                      | 100%              |

Hội đồng quản trị đã tổ chức phiên họp, trong đó có 09 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

| STT | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung  |
|-----|---------------|------------|---|
| 1   | 01/NQ-HĐQT    | 06/01/2021 | Nghị quyết HĐQT thông qua lộ trình triển khai thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng |
| 2   | 02/NQ-HĐQT    | 28/01/2021 | Nghị quyết HĐQT quý IV năm 2020   |
| 3   | 03/NQ-HĐQT    | 25/03/2021 | Nghị quyết HĐQT phân phối số cổ phần chào bán không hết cho cổ đông hiện hữu            |
| 4   | 04/NQ-HĐQT    | 30/03/2021 | Nghị quyết HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng và sửa đổi Điều lệ    |
| 5   | 05/NQ-HĐQT    | 12/04/2021 | Nghị quyết HĐQT quý I năm 2021  |
| 6   | 06/NQ-HĐQT    | 26/04/2021 | Nghị quyết HĐQT tăng vốn điều lệ  |
| 7   | 07/NQ-HĐQT    | 30/07/2021 | Nghị quyết HĐQT quý II năm 2021   |
| 8   | 08/NQ-HĐQT    | 30/07/2021 | Nghị quyết HĐQT thay đổi phương án sử dụng vốn  |
| 9   | 09/NQ-HĐQT    | 28/10/2021 | Nghị quyết HĐQT quý III năm 2021  |

### Công ty không có tiểu ban trong Hội đồng quản trị

### Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

Do tình hình dịch bệnh Covid-19, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành, Người quản trị Công ty và Thư ký Công ty chưa tham dự các khóa đào tạo.

# BAN KIỂM SOÁT

## Danh sách Ban kiểm soát

| STT | Thành viên        | Chức vụ                  | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------|--------------------------|--------------------|--------------|
| 1   | Ngô Hồng Hạnh     | Trưởng Ban kiểm soát     | -                  | -            |
| 2   | Hoàng Văn Khiêm   | Thành viên Ban kiểm soát | 54.280             | 0,68%        |
| 3   | Trương Thanh Hùng | Thành viên Ban kiểm soát | 3.000              | 0,04%        |

## Lý lịch Ban kiểm soát

### Bà Ngô Hồng Hạnh – Trưởng Ban kiểm soát

**Ngày sinh:** 15/01/1978  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 49 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác  |
|-------------------|---|
| 08/2001 - 09/2007 | Nhân viên quản lý hóa đơn - Chi nhánh CN số 1 - Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ.               |
| 10/2007 - 03/2013 | Phụ trách kế toán - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ    |
| 03/2013 - 7/2015  | Phó Giám đốc - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.        |
| 07/2015 - 07/2017 | Phó Giám đốc - Xí nghiệp Xây lắp Thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. |
| 07/2015 - nay     | Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ                               |
| 08/2017 - nay     | Trưởng Ban kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.                              |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** Không có

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:**

- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ nắm giữ 5.219.524 cổ phiếu, chiếm 65,42% vốn điều lệ.

### Ông Hoàng Văn Khiêm – Thành viên Ban kiểm soát

**Ngày sinh:** 11/11/1973  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** Số 3 đường số 3 KDC Diệu Hiền, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Đại học Kinh tế, Thạc sỹ Báo chí  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác   |
|-------------------|--|
| 08/1993 - 11/1993 | Chiến sĩ - Tiểu đoàn Tây Đô - Bộ CHQS Thành phố Cần Thơ.                       |
| 11/1993 - 06/1997 | Quản lý Tài chính - Trung đoàn 932.  |
| 06/1997 - 08/1999 | Nhân viên tổ chức Ban Tổ chức Phòng Chính trị Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh Cần Thơ. |
| 08/1999 - 01/2004 | Trợ lý Dân Vận - Bộ CHQS Tỉnh Cần Thơ.   |
| 01/2004 - 08/2017 | Trợ lý Tuyên Huấn - Bộ CHQS Thành phố Cần Thơ.                                 |
| 05/2008 - 03/2012 | Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp nước Trà Nóc.                                |
| 04/2012 - 03/2017 | Trưởng Ban kiểm soát CTCP Cấp nước Trà Nóc.                                    |
| 04/2017 - 07/2017 | Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp nước Trà Nóc.                                |
| 08/2017 - nay     | Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                         |
| 09/2017 - nay     | Phó chánh văn phòng Ban chỉ huy quân sự TP. Cần Thơ.                           |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Phó chánh văn phòng Ban chỉ huy quân sự TP. Cần Thơ

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 54.280 cổ phần, chiếm 0,68% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

## BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

### Ông Trương Thanh Hùng – Thành viên Ban kiểm soát

**Ngày sinh:** 17/3/1983  
**Quốc tịch:** Việt Nam  
**Địa chỉ thường trú:** 12 Khu dân cư số 5 đường 30/04, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
**Trình độ chuyên môn:** Trung cấp Kế toán Doanh nghiệp  
**Quá trình công tác:**

| Thời gian         | Chức vụ - Nơi công tác  |
|-------------------|---|
| 02/2004 - 06/2006 | Nhân viên ghi thu - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc.   |
| 7/2006 - 09/2011  | Nhân viên ghi thu – CTCP Cấp thoát nước Trà Nóc.  |
| 10/2011 - 07/2017 | Nhân viên Thủ kho - CTCP Cấp nước Trà Nóc.  |
| 8/2017 - nay      | Nhân viên ghi thu - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Thành viên Ban kiểm soát - CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn |

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:** 3.000 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ.

**Tỷ lệ sở hữu các chứng khoán khác do Công ty phát hành:** Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:** Không có

### Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HĐQT), các cuộc họp điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và trong công tác kế toán của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê, việc ghi chép sổ sách, hạch toán chi phí và chất lượng nước sinh hoạt và khối lượng nước tiêu thụ.
- Thực hiện công tác thẩm định các Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán của năm.
- Giám sát hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và của Giám đốc trong việc thực hiện pháp luật Nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Giám sát, kiểm tra việc công bố thông tin cho các cơ quan chức năng của Công ty phải kịp thời, đầy đủ và trung thực theo quy định pháp luật.
- Giữ mối liên lạc trong BKS, giữa BKS với HĐQT và Ban Giám đốc.

### Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông

Trong năm 2021, giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cổ đông đã duy trì tốt mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ và tuân thủ Điều lệ, các quy định của pháp luật dựa trên nguyên tắc đảm bảo vì lợi ích của cổ đông. Hội đồng quản trị đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát để giám sát kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty nhằm đóng góp ý kiến với Giám đốc cùng Ban điều hành, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết đã đề ra. Với tư cách là giám sát viên và đại diện của cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát đều được mời tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thông qua đó, Ban kiểm soát có cơ hội trao đổi, thảo luận trực tiếp về những ý kiến đóng góp của mình với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

### Số lượng các cuộc họp Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS    | Chức vụ                  | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|-------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| 1   | Ngô Hồng Hạnh     | Trưởng Ban kiểm soát     | 4/4                     | 100%              |
| 2   | Hoàng Văn Khiêm   | Thành viên Ban kiểm soát | 4/4                     | 100%              |
| 3   | Trương Thanh Hùng | Thành viên Ban kiểm soát | 4/4                     | 100%              |



## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

### Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT                        | Thành viên          | Chức danh                                      | Lương, thưởng |
|----------------------------|---------------------|--|---------------|
| <b>I Hội đồng quản trị</b> |                     |  |               |
| 1                          | Nguyễn Hữu Lộc      | Chủ tịch HĐQT                                  | 74.400.000    |
| 2                          | Huỳnh Minh Trung    | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc                  | 50.400.000    |
| 3                          | Trịnh Công Đoàn     | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc              | 50.400.000    |
| 4                          | Võ Anh Tuấn         | Thành viên HĐQT                                | 50.400.000    |
| 5                          | Lâm Nguyệt Thanh    | Thành viên HĐQT                                | 50.400.000    |
| <b>II Ban kiểm soát</b>    |                     |  |               |
| 1                          | Ngô Hồng Hạnh       | Trưởng Ban kiểm soát                           | 446.320.000   |
| 2                          | Hoàng Văn Khiêm     | Thành viên Ban kiểm soát                       | 37.800.000    |
| 3                          | Trương Thanh Hùng   | Thành viên Ban kiểm soát                       | 37.800.000    |
| <b>III Ban điều hành</b>   |                     |  |               |
| 1                          | Huỳnh Minh Trung    | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc     | 472.355.614   |
| 2                          | Trịnh Công Đoàn     | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc | 441.510.000   |
| 3                          | Thái Minh Lực       | Phó Giám đốc                                   | 422.640.000   |
| 4                          | Lê Thị Thanh Phượng | Kế toán trưởng                                 | 386.794.386   |

### Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan với người nội bộ

| Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |       | Lý do tăng giảm  | Ghi chú   |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|---|
|                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ |  |   |
| Huỳnh Minh Trung          | Người nội bộ             | 88.544                    | 1,66% | 80.461                     | 1,00% | Mua & bán  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc                             |
| Trịnh Công Đoàn           | Người nội bộ             | 1.325                     | 0,02% | 13.737                     | 0,17% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc                         |
| Võ Anh Tuấn               | Người nội bộ             | 2.121                     | 0,04% | 8.181                      | 0,10% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm & Mua tăng tỷ lệ sở hữu) | Thành viên HĐQT   |
| Lâm Nguyệt Thanh          | Người nội bộ             | 115.800                   | 2,18% | 187.200                    | 2,35% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm & Mua tăng tỷ lệ sở hữu) | Thành viên HĐQT   |
| Hoàng Văn Khiêm           | Người nội bộ             | 36.178                    | 0,68% | 54.280                     | 0,68% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Thành viên BKS  |
| Trương Thanh Hùng         | Người nội bộ             | -                         | -     | 3.000                      | 0,04% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Thành viên BKS  |
| Thái Minh Lực             | Người nội bộ             | 1.344                     | 0,03% | 11.766                     | 0,15% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Phó Giám đốc  |
| Lê Thị Thanh Phượng       | Người nội bộ             | 12.538                    | 0,23% | 37.307                     | 0,47% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Kế toán trưởng  |
| Trần Minh Nhật            | Người nội bộ             | 1.240                     | 0,02% | 1.860                      | 0,02% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Người quản trị Công ty                                    |
| Hồ Thị Quý Mão            | Vợ                       | 270.839                   | 5,09% | 406.258                    | 5,09% | Mua (cổ phiếu phát hành tăng thêm)                         | Người có liên quan của Ông Nguyễn Hữu Lộc (Chủ tịch HĐQT) |

## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

### Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                     | Mối quan hệ với Công ty | Nội dung                            | Tổng giá trị giao dịch |
|-----|---|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ  | Công ty mẹ              | Mua hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ | 363.883.550            |
| 2   | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thốt Nốt | Cùng Công ty mẹ         | Cho vay                             | 3.000.000.000          |
| 3   | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ  | Công ty mẹ              | Phải trả người bán                  | 16.775.000             |

### Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, Công ty hoàn thiện Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT và đã chuyển các bản dự thảo về Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ để xin ý kiến. Các thành viên HĐQT đóng góp hoàn chỉnh trình Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua và ban hành thực hiện. Công ty đã có sự chuẩn bị tốt cho ĐHCĐ 2021 và họp Hội đồng quản trị hàng quý và bất thường theo qui định, thực hiện tăng vốn điều lệ 50% đạt 100% phương án, báo cáo UBCK đúng thời gian quy định.





# 06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

59

Báo cáo tài chính được kiểm toán

65





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0621312-RAISC-DNS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHKNT: 3174-2020-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHKNT: 4226-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>25.157.595.306</b> | <b>12.434.273.210</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.810.206.066</b>  | <b>2.797.464.593</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2.110.206.066         | 2.497.464.593         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 6.700.000.000         | 300.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>2.800.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 2.800.000.000         | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>8.762.264.518</b>  | <b>5.101.961.716</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 1.837.147.811         | 1.790.147.715         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 5.271.698.685         | 2.189.578.507         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 2.256.424.366         | 1.788.184.762         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.3         | (603.006.544)         | (665.949.268)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>3.888.258.161</b>  | <b>3.827.348.520</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3.888.258.161         | 3.880.388.326         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | (53.039.806)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>896.866.561</b>    | <b>707.498.381</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.11a       | 172.314.391           | 375.131.344           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 724.552.170           | 332.367.037           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>152.569.072.731</b> | <b>140.102.460.648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5         | 3.000.000.000          | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>126.237.403.896</b> | <b>114.526.513.396</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 126.237.403.896        | 114.526.513.396        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 199.942.114.021        | 179.124.190.505        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (73.704.710.125)       | (64.597.677.109)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>17.910.817.336</b>  | <b>19.160.312.582</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 17.910.817.336         | 19.160.312.582         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.420.851.499</b>   | <b>6.415.634.670</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11b       | 5.420.851.499          | 6.415.634.670          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>177.726.668.037</b> | <b>152.536.733.858</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>24.527.750.433</b> | <b>36.386.528.783</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>16.363.563.605</b> | <b>24.395.516.030</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 3.668.980.151         | 4.056.820.847         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 136.996.731           | 101.241.361           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 483.090.886           | 1.182.031.822         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.057.973.421         | 2.517.395.975         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 141.190.317           | 102.547.784           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 2.934.212.409         | 2.509.050.283         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a,b     | 6.326.148.069         | 11.499.219.369        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 257.822.000           | 264.903.800           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 357.149.621           | 2.162.304.789         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.164.186.828</b>  | <b>11.991.012.753</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16c       | 8.164.186.828         | 11.991.012.753        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>153.198.917.604</b> | <b>116.150.205.075</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>153.198.917.604</b> | <b>116.150.205.075</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 79.781.500.000         | 53.188.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 79.781.500.000         | 53.188.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (82.478.663)           | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 44.233.913.987         | 35.307.592.052         |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (990.000)              | (990.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 7.586.974.929          | 11.249.009.205         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 21.679.997.351         | 16.406.593.818         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.865.211.844          | 561.437.888            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 18.814.785.507         | 15.845.155.930         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>177.726.668.037</b> | <b>152.536.733.858</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung



Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021       | Năm 2020       |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 64.315.207.153 | 64.906.428.699 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.2        | 64.315.207.153 | 64.906.428.699 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 33.281.288.134 | 34.083.844.043 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 31.033.919.019 | 30.822.584.656 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.4        | 349.740.732    | 88.646.625     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.5        | 1.346.244.786  | 1.703.810.732  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 1.346.244.786  | 1.703.810.732  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.6a       | 2.069.224.722  | 1.844.579.233  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.6b       | 6.425.159.818  | 6.232.181.372  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 21.543.030.425 | 21.130.659.944 |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 34.918.179     | 49.857.371     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 559.748.412    | 674.803.714    |
| 13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (524.830.233)  | (624.946.343)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 21.018.200.192 | 20.505.713.601 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.10       | 2.203.414.685  | 2.960.557.671  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế trả nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 18.814.785.507 | 17.545.155.930 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.11       | 2.520          | 3.223          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.11       | 2.520          | 3.223          |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung



Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                | Năm 2020               |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 69.681.419.078          | 69.895.380.563         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (22.925.183.367)        | (28.870.798.891)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (16.514.464.413)        | (10.177.028.279)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (1.321.527.990)         | (1.494.910.379)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | V.13        | (2.944.194.449)         | (3.648.607.308)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 1.237.209.608           | 674.946.025            |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        |             | (7.774.832.371)         | (11.681.587.298)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>19.438.426.096</b>   | <b>14.697.394.433</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        |             | (15.918.216.534)        | (8.484.716.076)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (13.200.000.000)        | (4.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 7.400.000.000           | 4.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |             | 342.645.436             | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(21.375.571.098)</b> | <b>(8.484.716.076)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | 26.593.500.000          | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | IX.3        | 14.518.440.959          | 26.420.634.191         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | IX.4        | (23.516.338.184)        | (23.074.797.875)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (9.645.716.300)         | (7.974.000.660)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>7.949.886.475</b>    | <b>(4.628.164.344)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021             | Năm 2020             |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)          | 50        |             | 6.012.741.473        | 1.584.514.013        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                         | 60        |             | 2.797.464.593        | 1.212.950.580        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.810.206.066</b> | <b>2.797.464.593</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

GIÁM ĐỐC

Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2022




Huỳnh Minh Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

#### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 82 nhân viên).

#### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng năm và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |                    |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>06 - 20 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>05 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 - 30 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | <i>05 - 08 năm</i> |

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

**Chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán, trích trước lãi vay,... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

#### Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

#### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được; đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%; Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

### 19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 20. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thụ được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>   | <b>2.110.206.066</b> | <b>2.497.464.593</b> |
| Tiền mặt  | 2.789.028            | 777.543              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                             | 2.107.417.038        | 2.496.687.050        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                           | <b>6.700.000.000</b> | <b>300.000.000</b>   |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (lãi suất từ 3% đến 3,49%)       | 6.700.000.000        | 300.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.810.206.066</b> | <b>2.797.464.593</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                        | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                      |                      |                      |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (lãi suất từ 3,5% đến 3,9%) | 2.800.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.800.000.000</b> | <b>-</b>             |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng                            | 31/12/2021           |                      | 01/01/2021           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                      |                      |                      |                      |
| <b>Khách hàng trong nước</b>                          |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu tiền nước                                    | 995.350.838          | (69.324.776)         | 1.223.978.296        | (132.267.500)        |
| Công ty TNHH TMDV Xây lắp Phương Đông                 | 246.012.800          | -                    | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành                  | 360.863.000          | (360.863.000)        | 360.863.000          | (360.863.000)        |
| Các đối tượng phải thu khác                           | 234.921.173          | (172.818.768)        | 205.306.419          | (172.818.768)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.837.147.811</b> | <b>(603.006.544)</b> | <b>1.790.147.715</b> | <b>(665.949.268)</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                     | 31/12/2021           |                      | 01/01/2021           |                      |
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                      |                      |                      |                      |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                        |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng | 1.997.898.004        | -                    | 1.000.000.000        | -                    |
| Bà Lê Thị Bảy   | 1.068.055.000        | -                    | -                    | -                    |
| Nguyễn Văn Cương                                      | 1.104.938.000        | -                    | 100.000.000          | -                    |
| Các đối tượng khác                                    | 1.100.807.881        | -                    | 1.089.578.507        | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.271.698.885</b> | <b>-</b>             | <b>2.189.578.507</b> | <b>-</b>             |
| <b>5. Phải thu về cho vay</b>                         | 31/12/2021           |                      | 01/01/2021           |                      |
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Dài hạn</b>  |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (*)                 | 3.000.000.000        | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

(\*) Theo hợp đồng cho vay số 36 IID-TNOM ngày 31/12/2021 với Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt. Số dư nợ: 3.000.000.000 VNĐ, lãi suất: 8%/năm. Thời hạn vay: 18 tháng. Tài sản đảm bảo: Tin chấp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác                              | 31/12/2021           |                 | 01/01/2021           |                     |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|---------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng        | Giá trị              | Dự phòng            |
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                      |                 |                      |                     |
| Tạm ứng mua vật tư kho                        |                      |                 |                      |                     |
| Chi nhánh cấp nước Ô Môn                      | 576.955.490          | -               | 532.981.916          | -                   |
| Tạm ứng mua vật tư kho trạm cấp nước Thới Lai | 554.351.908          | -               | 361.977.873          | -                   |
| Tạm ứng mua vật tư kho trạm cấp nước Cờ Đỏ    | 199.705.289          | -               | 261.245.220          | -                   |
| Phòng kỹ thuật tạm ứng mua vật tư             | 476.591.317          | -               | 10.821.327           | -                   |
| Tạm ứng                                       | 241.362.000          | -               | 288.859.000          | -                   |
| Phải thu khác                                 | 207.458.362          | -               | 332.299.426          | -                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.256.424.366</b> | <b>-</b>        | <b>1.788.184.762</b> | <b>-</b>            |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                        | <b>31/12/2021</b>    |                 | <b>01/01/2021</b>    |                     |
|   | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu                         | 3.888.258.161        | -               | 3.844.921.585        | (53.039.806)        |
| Chi phí SX, KD dở dang                        | -                    | -               | 35.466.741           | -                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.888.258.161</b> | <b>-</b>        | <b>3.880.388.326</b> | <b>(53.039.806)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 30.

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 31.

| 10. Tài sản dở dang dài hạn                           | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước</b> |                       |          |                       |          |
| - Mua sắm   | 989.620.000           | -        | 989.620.000           | -        |
| - Xây dựng cơ bản                                     | 16.921.197.336        | -        | 18.170.692.582        | -        |
| Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước Cờ Đỏ           | -                     | -        | 5.861.538.028         | -        |
| Nhà máy nước Cờ Đỏ                                    | 11.881.257.000        | -        | -                     | -        |
| Các công trình khác                                   | 5.039.940.336         | -        | 12.309.154.554        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.910.817.336</b> | <b>-</b> | <b>19.160.312.582</b> | <b>-</b> |

| 11. Chi phí trả trước                | 31/12/2021 |  | 01/01/2021         |                    |
|--------------------------------------|------------|--|--------------------|--------------------|
|                                      |            |  |                    |                    |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |            |  |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            |            |  | 172.314.391        | 375.131.344        |
| <b>Cộng</b>                          |            |  | <b>172.314.391</b> | <b>375.131.344</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Chi phí trả trước (tiếp theo)   | 31/12/2021           |  | 01/01/2021           |  |
|-------------------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
|                                     |                      |  |                      |  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b> |                      |  |                      |  |
| Chi phí thuê đất (*)                | 2.632.851.041        |  | 2.738.136.809        |  |
| Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao    | 1.775.608.938        |  | 2.315.250.606        |  |
| Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ       | 223.997.377          |  | 90.849.006           |  |
| Chi phí sửa chữa                    | 486.842.643          |  | 834.195.546          |  |
| Công cụ, dụng cụ                    | 301.551.500          |  | 437.202.703          |  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.420.851.499</b> |  | <b>6.415.634.671</b> |  |

(\*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc, thời hạn phân bổ đến năm 2047.

| 12. Phải trả người bán                                     | 31/12/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                       |                      |                       |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                             |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - CN nhựa Bình Minh Long An | 2.417.832.780        | 2.417.832.780         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An                      | 580.876.450          | 580.876.450           | 2.507.767.570        | 2.507.767.570         |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 670.270.921          | 670.270.921           | 1.549.053.277        | 1.549.053.277         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.668.980.151</b> | <b>3.668.980.151</b>  | <b>4.056.820.847</b> | <b>4.056.820.847</b>  |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số phải nộp trong năm |                      | Số đã thực nộp trong năm |                    |
|---|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|
|   | 01/01/2021            | 31/12/2021           | 01/01/2021               | 31/12/2021         |
| <b>Phải nộp</b>                         |                       |                      |                          |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                     | 641.466.605          | 641.466.605              | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 954.813.314           | 2.203.414.685        | 2.944.194.449            | 214.033.550        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 15.967.688            | 347.901.801          | 346.881.053              | 16.988.436         |
| Thuế tài nguyên                         | 211.250.820           | 777.768.510          | 736.950.430              | 252.068.900        |
| Thuế khác (thuế đất)                    | -                     | 1.675.200            | 1.675.200                | -                  |
| Thuế môn bài                            | -                     | 4.000.000            | 4.000.000                | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.182.031.822</b>  | <b>3.976.226.801</b> | <b>4.675.167.737</b>     | <b>483.090.886</b> |

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

| 14. Chi phí phải trả                    | 31/12/2021 |  | 01/01/2021         |                    |
|---|------------|--|--------------------|--------------------|
|   |            |  |                    |                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |            |  |                    |                    |
| Trích trước chi phí xét nghiệm mẫu nước |            |  | 55.302.000         | 26.514.000         |
| Các khoản trích trước khác              |            |  | 85.888.317         | 76.033.784         |
| <b>Cộng</b>                             |            |  | <b>141.190.317</b> | <b>102.547.784</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Phải trả khác                   | 31/12/2021            |                              | 01/01/2021            |                              |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                              |                       |                              |
| Phí bảo vệ môi trường               |                       | 633.902.437                  |                       | 514.664.359                  |
| Cổ tức phải trả                     |                       | 912.934.668                  |                       | 984.870.968                  |
| Phí dịch vụ môi trường rừng         |                       | 1.239.622.540                |                       | 791.055.460                  |
| Các khoản phải trả khác             |                       | 147.752.764                  |                       | 218.459.496                  |
| <b>Cộng</b>                         |                       | <b>2.934.212.409</b>         |                       | <b>2.509.050.283</b>         |
| <b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b> | <b>31/12/2021</b>     |                              | <b>01/01/2021</b>     |                              |
|                                     | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>              | <b>6.326.148.069</b>  | <b>6.326.148.069</b>         | <b>11.499.219.369</b> | <b>11.499.219.369</b>        |
| (1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ   | 5.272.736.498         | 5.272.736.498                | 8.793.629.319         | 8.793.629.319                |
| (2) Vietinbank - CN. Tây Đô         | 1.053.411.571         | 1.053.411.571                | 2.081.590.050         | 2.081.590.050                |
| Vietcombank - CN. Cần Thơ           | -                     | -                            | 624.000.000           | 624.000.000                  |
| <b>b. Vay dài hạn</b>               | <b>8.164.186.828</b>  | <b>8.164.186.828</b>         | <b>11.991.012.753</b> | <b>11.991.012.753</b>        |
| (1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ   | 4.906.860.264         | 4.906.860.264                | 8.461.595.033         | 8.461.595.033                |
| (2) Vietinbank - CN. Tây Đô         | 3.257.326.564         | 3.257.326.564                | 3.529.417.720         | 3.529.417.720                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14.490.334.897</b> | <b>14.490.334.897</b>        | <b>23.490.232.122</b> | <b>23.490.232.122</b>        |

## Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng            | Ngày vay | Thời hạn đáo hạn       | Lãi suất vay           | Hạn mức tín dụng | Hình thức đảm bảo                                   |
|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------|---|
| 27/2021/HĐHM-VCBTCT-KH |          | 29/12/2021             | 5,80%                  | 5 tỷ             | Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị |
| 05/2017/VCBTCT         |          | 30/11/2020<br>60 tháng | 10%                    | 18 tỷ            | Tài sản hình thành từ vốn vay                       |
| 12/2018/VCBTCT-KH      |          | 20/11/2018<br>60 tháng | 9,60%                  | 16 tỷ            | Tài sản hình thành từ vốn vay                       |
| 31/2020/HĐTL-VCBTCT    |          | 29/9/2020<br>120 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | 5,2 tỷ           | Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị |
| 33/2020/HĐTL-VCBTCT    |          | 30/9/2020<br>120 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | 10,920 tỷ        | Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng  | Ngày vay   | Thời hạn đáo hạn | Lãi suất vay | Hạn mức tín dụng | Hình thức đảm bảo  |
|--|------------|------------------|--------------|------------------|--|
| 01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC-O-MON | 30/9/2020  | 84 tháng         | 8,90%        | 7,516 tỷ         | Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ. |
| 01/2021 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRANOC-OMON   | 08/12/2021 | 12 tháng         | 6,00%        | 5 tỷ             | Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ   |

## 17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 32.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

|  | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 65,42%         | 52.195.240.000        | 34.796.830.000        |
| Các cổ đông khác                       | 34,58%         | 27.586.260.000        | 18.391.170.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>100,00%</b> | <b>79.781.500.000</b> | <b>53.188.000.000</b> |
| Cổ phiếu quỹ                           |                | (990.000)             | (990.000)             |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2021       | Năm 2020       |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 79.781.500.000 | 53.188.000.000 |
| Vốn góp đầu năm           | 53.188.000.000 | 53.188.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    | 26.593.500.000 | -              |
| Vốn góp cuối năm          | 79.781.500.000 | 53.188.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.573.780.000  | 7.978.051.500  |

d. Quá trình tăng vốn góp của chủ sở hữu và tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đã thông qua việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, phương án chào bán của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua việc chào bán tiếp số cổ phần chưa phân phối hết và số cổ phần riêng lẻ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Thông tin chung về đợt chào bán chỗ phiếu riêng lẻ tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 53.188.000.000 VND lên 79.781.500.000

- Tên cổ phiếu chào bán: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 2.659.350 cổ phiếu
- Ngày bắt đầu chào bán: 06/01/2021
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 30/3/2021
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 2.659.350 cổ phiếu
- Giá bán: 10.000 đồng/cổ phiếu

**Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán**

Theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tại nghị quyết thường niên năm 2020 và nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành để triển khai thực hiện dự án. Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| Mục đích sử dụng  | Kế hoạch (VND)        | Đã sử dụng (VND)      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phân bổ cho dự án nhà máy nước Cờ Đỏ                        | 15.956.100.000        | 10.649.206.138        |
| Chi trả nhà thầu thi công công trình                        |                       | 10.503.190.991        |
| Chi trả chi phí giám sát công trình                         |                       | 108.116.638           |
| Chi trả chi phí bảo hiểm thi công công trình                |                       | 37.898.509            |
| Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2021   | 10.637.400.000        | 9.653.768.587         |
| Chi trả nợ ngắn hạn   |                       | 2.538.139.237         |
| Chi tiền cho vay  |                       | 3.000.000.000         |
| Chi mua đất nhà máy nước Cờ Đỏ                              |                       | 400.000.000           |
| Chi mua vật tư sản xuất và thi công công trình khác         |                       | 2.839.355.399         |
| Chi nộp thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |                       | 876.273.951           |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.593.500.000</b> | <b>20.302.974.725</b> |

Số tiền còn lại của đợt phát hành cổ phiếu, Công ty cam kết sử dụng đúng mục đích huy động vốn.

| c. Cổ phiếu  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 7.978.150  | 5.318.800  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 7.978.150  | 5.318.800  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 7.978.150  | 5.318.800  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 99         | 99         |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 99         | 99         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 7.978.051  | 5.318.701  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 7.978.051  | 5.318.701  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

| f. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển       | 7.586.974.929        | 11.249.009.205        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.586.974.929</b> | <b>11.249.009.205</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                       |                       |
| Doanh thu sản xuất nước                                    | 62.221.891.166        | 62.805.411.980        |
| Doanh thu lắp đặt, công trình                              | 2.093.315.987         | 2.101.016.719         |
| <b>Cộng</b>  | <b>64.315.207.153</b> | <b>64.906.428.699</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                       |                       |
| Doanh thu sản xuất nước                                    | 62.221.891.166        | 62.805.411.980        |
| Doanh thu lắp đặt, công trình                              | 2.093.315.987         | 2.101.016.719         |
| <b>Cộng</b>  | <b>64.315.207.153</b> | <b>64.906.428.699</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                       |                       |
| Giá vốn sản xuất nước                                      | 30.228.980.204        | 31.524.900.514        |
| Giá vốn lắp đặt, công trình                                | 3.052.307.930         | 2.558.943.529         |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.281.288.134</b> | <b>34.083.844.043</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                       |                       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                     | 349.740.732           | 88.646.625            |
| <b>Cộng</b>  | <b>349.740.732</b>    | <b>88.646.625</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                       |                       |
| Lãi tiền vay   | 1.346.244.786         | 1.703.810.732         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.346.244.786</b>  | <b>1.703.810.732</b>  |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 2.069.224.722         | 1.844.579.233         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.069.224.722</b>  | <b>1.844.579.233</b>  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 2.508.896.817         | 2.510.280.000         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 50.856.192            | 50.856.192            |
| Thuế, phí, lệ phí  | 816.159.863           | 882.371.791           |
| (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi                      | (62.942.724)          | 665.949.268           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 249.268.937           | 195.448.393           |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 2.862.920.733         | 1.927.275.728         |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.425.159.818</b>  | <b>6.232.181.372</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    |                       |                       |
| Thu nhập khác  | 34.918.179            | 49.857.371            |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.918.179</b>     | <b>49.857.371</b>     |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>   |                       |                       |
| Chi phí thanh lý vật tư  | 220.332.897           | 121.876.806           |
| Chi phí khác   | 339.415.515           | 552.926.908           |
| <b>Cộng</b>  | <b>559.748.412</b>    | <b>674.803.714</b>    |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 2.038.952.700         | 3.808.132.219         |
| Chi phí nhân công  | 16.147.194.583        | 15.815.801.773        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 9.182.423.431         | 8.300.028.805         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 7.457.027.300         | 9.097.286.772         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 6.859.331.763         | 4.279.454.964         |
| <b>Cộng</b>  | <b>41.684.929.777</b> | <b>41.300.704.533</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                       |                       |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>21.018.200.192</b> | <b>20.505.713.601</b> |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>        | <b>450.923.238</b>    | <b>641.126.908</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 450.923.238           | 641.126.908           |
| + Chi phí không được trừ   | 450.923.238           | 641.126.908           |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>   | <b>21.469.123.430</b> | <b>21.146.840.509</b> |
| Thu nhập chịu thuế suất 20%  | 317.823.418           | 21.146.840.509        |
| Thu nhập chịu thuế suất 10%  | 21.151.300.012        | -                     |
| <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>2.178.694.685</b>  | <b>2.960.557.671</b>  |
| Thuế suất 20%  | 63.564.684            | 4.229.368.102         |
| Thuế suất 10%  | 2.115.130.001         | -                     |
| Thuế TNDN được giảm 30%  | -                     | (1.268.810.431)       |
| <b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b> | <b>24.720.000</b>     | <b>-</b>              |
| <b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>2.203.414.685</b>  | <b>2.960.557.671</b>  |
| <b>11. Lãi trên cổ phiếu</b>   |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>18.814.785.507</b> | <b>17.545.155.930</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>   | <b>-</b>              | <b>(403.314.315)</b>  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                     | (403.314.315)         |
| + Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                     | (403.314.315)         |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>   | <b>18.814.785.507</b> | <b>17.141.841.615</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 7.465.413             | 5.318.701             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>  | <b>2.520</b>          | <b>3.223</b>          |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>2.520</b>          | <b>3.223</b>          |

(\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2021.

## VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|------------------------|------------------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</b> |                        |                                    |
| VND   | +100                   | 1.170.821                          |
| VND   | -100                   | (1.170.821)                        |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020</b> |                        |                                    |
| VND   | +200                   | (413.870.901)                      |
| VND   | -200                   | 413.870.901                        |

## 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ       | 6.326.148.069         | 8.164.186.828         | -          | 14.490.334.897        |
| Phải trả người bán        | 3.668.980.151         | -                     | -          | 3.668.980.151         |
| Chi phí phải trả          | 141.190.317           | -                     | -          | 141.190.317           |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.136.318.537</b> | <b>8.164.186.828</b>  | <b>-</b>   | <b>18.300.505.365</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
| Các khoản vay và nợ       | 11.499.219.369        | 11.991.012.753        | -          | 23.490.232.122        |
| Phải trả người bán        | 4.056.820.847         | -                     | -          | 4.056.820.847         |
| Chi phí phải trả          | 102.547.784           | -                     | -          | 102.547.784           |
| <b>Cộng</b>               | <b>15.658.588.000</b> | <b>11.991.012.753</b> | <b>-</b>   | <b>27.649.600.753</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

### IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

|   | Năm 2021       | Năm 2020       |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 14.518.440.959 | 26.420.634.191 |

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|  |                  |                  |
|--|------------------|------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (23.516.338.184) | (23.074.797.875) |
|--|------------------|------------------|

## X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

### 2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có thông tin và sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ     |
|--|-----------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt      | Cùng Công ty mẹ |

Các giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan trong năm như sau:

| Mua hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ    | Năm 2021             | Năm 2020             |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | (363.883.550)        | (449.381.550)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(363.883.550)</b> | <b>(449.381.550)</b> |

### Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

| Cho vay các bên liên quan              | 31/12/2021           | 31/12/2020 |
|--|----------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt      | 3.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b>   |
| Phải trả người bán là bên liên quan    | 31/12/2021           | 31/12/2020 |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | (16.775.000)         | -          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(16.775.000)</b>  | <b>-</b>   |

### + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

|   | Năm 2021             | Năm 2020             |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc                       | 1.056.000.000        | 1.056.000.000        |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 674.814.383          | 641.538.945          |
| Thu nhập của Kế toán trưởng                     | 312.000.000          | 312.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.042.814.383</b> | <b>2.009.538.945</b> |

### 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

#### 5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu   | Mã số | Năm 2020        |                  | Chênh lệch |
|--|-------|-----------------|------------------|------------|
|  |       | Số đã trình bày | Số trình bày lại |            |
| <b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                 |                  |            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | 2.979           | 3.223            | 244        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71    | 2.979           | 3.223            | 244        |

#### 6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phương



Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

V.8. Nợ xấu

31/12/2021

01/01/2021

|   | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                          | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                          |
|---|-------------|------------------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|---------------------------------------|
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 626.772.240 | 23.765.696             | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     | 697.141.034 | 31.191.766             | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |
| Công ty XD Thuận Thành  | 360.863.000 | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     | 360.863.000 | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng  | 73.169.601  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     | 73.169.601  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh   | 56.533.167  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     | 56.533.167  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |
| Công ty TNHH Lê Gia Hưng  | 43.116.000  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     | 43.116.000  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |
| Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2018  | 93.090.472  | 23.765.696             | Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm | 107.679.512 | 31.191.766             | Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm |
| Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2017  | -           | -                      | -                                     | 55.779.754  | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

Mẫu số B.09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 30.366.376.004         | 30.448.370.059   | 117.784.918.870     | 524.525.572              | 179.124.190.505 |
| ĐT XDCB h. thành              | 257.102.340            | -                | 20.694.492.441      | -                        | 20.951.594.781  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | (133.671.265)       | -                        | (133.671.265)   |
| Số dư cuối năm                | 30.623.478.344         | 30.448.370.059   | 138.345.740.046     | 524.525.572              | 199.942.114.021 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 17.492.317.078         | 20.777.936.137   | 25.995.274.203      | 332.149.691              | 64.597.677.109  |
| Khấu hao trong năm            | 1.572.128.864          | 1.311.372.471    | 6.227.606.000       | 71.316.096               | 9.182.423.431   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | (75.390.415)        | -                        | (75.390.415)    |
| Số dư cuối năm                | 19.064.445.942         | 22.089.308.608   | 32.147.489.788      | 403.465.787              | 73.704.710.125  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 12.874.058.926         | 9.670.433.922    | 91.789.644.667      | 192.375.881              | 114.526.513.396 |
| Số dư cuối năm                | 11.559.032.402         | 8.359.061.451    | 106.198.250.258     | 121.059.785              | 126.237.403.896 |

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.313.630.777 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.454.300.150 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.17. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--|------------------------|----------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                               | 53.188.000.000         | -                    | (990.000)    | 35.307.592.052          | 6.650.230.297         | 15.321.441.186                    | 110.466.273.535 |
| Lợi nhuận trong năm                                      | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | 17.545.155.930                    | 17.545.155.930  |
| Trích lập quỹ của doanh nghiệp                           | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | (3.883.172.890)                   | (3.883.172.890) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019             | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | (2.183.172.890)                   | (2.183.172.890) |
| Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020             | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | (1.700.000.000)                   | (1.700.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm 2019 | -                      | -                    | -            | -                       | 4.598.778.908         | (4.598.778.908)                   | -               |
| Chia cổ tức  | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | (7.978.051.500)                   | (7.978.051.500) |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                              | 53.188.000.000         | -                    | (990.000)    | 35.307.592.052          | 11.249.009.205        | 16.406.593.818                    | 116.150.205.075 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                 | 53.188.000.000         | -                    | (990.000)    | 35.307.592.052          | 11.249.009.205        | 16.406.593.818                    | 116.150.205.075 |
| Lợi nhuận trong năm                                      | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | 18.814.785.507                    | 18.814.785.507  |
| Vốn góp tăng trong năm (*)                               | 26.593.500.000         | -                    | -            | -                       | -                     | -                                 | 26.593.500.000  |
| Thặng dư vốn cổ phần                                     | -                      | (82.478.663)         | -            | -                       | -                     | -                                 | (82.478.663)    |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng tạm trích năm 2020             | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | 1.296.685.685                     | 1.296.685.685   |
| Trích lập quỹ của doanh nghiệp                           | -                      | -                    | -            | -                       | 5.264.287.659         | (5.264.287.659)                   | -               |
| Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển              | -                      | -                    | -            | 8.926.321.935           | (8.926.321.935)       | -                                 | -               |
| Chia cổ tức  | -                      | -                    | -            | -                       | -                     | (9.573.780.000)                   | (9.573.780.000) |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                | 79.781.500.000         | (82.478.663)         | (990.000)    | 44.233.913.987          | 7.586.974.929         | 21.679.997.351                    | 153.198.917.604 |

(\*) Theo nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 2.659.350 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, đạt 100% số lượng cổ phiếu phát hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ        |                      |                       |                      | Giá trị hợp lý        |                       |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2021            | Dự phòng             | Giá trị               | 31/12/2020           | Dự phòng              | 31/12/2020            |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.800.000.000         | -                    | -                     | -                    | -                     | 2.800.000.000         |
| - Phải thu khách hàng                       | 1.837.147.811         | (603.006.544)        | 1.790.147.715         | (665.949.268)        | 1.234.141.267         | 1.124.198.447         |
| - Phải thu về cho vay                       | 3.000.000.000         | -                    | -                     | -                    | -                     | 3.000.000.000         |
| - Phải thu khác                             | 207.458.362           | -                    | 289.265.426           | -                    | -                     | 207.458.362           |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 8.810.206.066         | -                    | 2.797.464.593         | -                    | -                     | 8.810.206.066         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>16.654.812.239</b> | <b>(603.006.544)</b> | <b>4.876.877.734</b>  | <b>(665.949.268)</b> | <b>16.051.805.695</b> | <b>4.210.928.466</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Vay và nợ                                 | 14.490.334.897        | -                    | 23.490.232.122        | -                    | -                     | 14.241.378.509        |
| - Phải trả người bán                        | 3.668.980.151         | -                    | 4.056.820.847         | -                    | -                     | 3.668.980.151         |
| - Chi phí phải trả                          | 141.190.317           | -                    | 102.547.784           | -                    | -                     | 141.190.317           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>18.300.505.365</b> | <b>-</b>             | <b>27.649.600.753</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>18.051.548.977</b> |
|   |                       |                      |                       |                      |                       | <b>27.479.263.803</b> |

# Báo cáo thường niên 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Cần Thơ, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người đại diện pháp luật



Nguyễn Hữu Lộc